

BÁO CÁO

Tình hình Kinh tế - Xã hội tháng 11 năm 2022

1. Thu - Chi ngân sách, Ngân hàng:

Thu ngân sách của Tỉnh (tính đến 31-10-2022), so với cùng kỳ năm trước tăng trưởng khá cao (14,73%). Tuy vậy có một số khoản thu giảm mạnh: Thu phí xăng dầu, thuế bảo vệ môi trường, Thu từ doanh nghiệp đầu tư nước ngoài.

Chi ngân sách 10 tháng đầu năm tăng cao (16,19%) so với cùng kỳ năm trước, nguyên nhân chủ yếu do chi đầu tư phát triển tăng mạnh, trong khi chi thường xuyên giảm so với cùng kỳ năm trước.

Hoạt động của các tổ chức tín dụng sau dịch bệnh Covid-19 tăng mạnh, nguồn vốn huy động và dư nợ tín dụng tới cuối tháng 10-2022 đều tăng cao so với cuối năm 2021.

Sau thời gian dài gặp khó khăn do dịch bệnh, hoạt động sản xuất kinh doanh của Tỉnh dần trở lại bình thường điều này giúp cho thu ngân sách của Tỉnh về đích trước 02 tháng. Tuy vậy, một số chính sách hỗ trợ của Nhà nước đối với các doanh nghiệp sau dịch bệnh Covid-19, giảm thuế, phí đối với xăng dầu nhập khẩu đã trực tiếp tác động tới thu ngân sách trong 10 tháng đầu năm 2022 của Tỉnh, làm cho mức tăng so với cùng kỳ năm trước chỉ đạt 14,73%. Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn đến 31/10/2022 ước tính đạt 6.755.725 triệu đồng; so với dự toán cả năm đạt 99,08% và bằng 114,73% so với cùng kỳ. Trong đó, Thu nội địa ước tính đạt 6.408.042 triệu đồng, đạt 95,52% dự toán năm, so với cùng kỳ bằng 111,58%; Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu ước tính 347.684 triệu đồng, đạt 316,08% dự toán, bằng 239,35% cùng kỳ. Một số khoản thu nội địa có tỷ lệ cao so với cùng kỳ năm trước là: Thu xổ số kiến thiết tăng 30,67%, Thu từ doanh nghiệp nhà nước tăng 26,85%; Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh tăng 14,30%; Một số khoản thu đạt thấp so cùng kỳ: Thu phí xăng dầu, thuế bảo vệ môi trường đạt 75,18%; Thu từ doanh nghiệp đầu tư nước ngoài đạt 86,21%; Thu tiền sử dụng đất đạt 97,17%.

Chi ngân sách 10 tháng đầu năm 2022 ước đạt 81,88% so với dự toán, bằng

116,19% so với cùng kỳ năm trước. Chi ngân sách địa phương 10 tháng đầu năm 2022 đã đáp ứng được các nhu cầu chi tiêu thiết yếu của tỉnh như chi cho đầu tư phát triển, chi thường xuyên, chi cho sự nghiệp văn hóa, ... Ước thực hiện chi ngân sách địa phương 10 tháng đầu năm 2022 là 11.468.841 triệu đồng, đạt 81,88% dự toán năm, bằng 116,19% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, chi cân đối ngân sách 10.191.570 triệu đồng, đạt 79,67% dự toán năm, bằng 109,21% so với cùng kỳ năm trước. Trong chi cân đối ngân sách, các khoản chi chủ yếu gồm: Chi đầu tư phát triển 2.117.688 triệu đồng, đạt 62,75% dự toán năm và bằng 175,73% cùng kỳ năm trước; Chi thường xuyên đạt 6.565.735 triệu đồng, đạt 71,83% dự toán năm và bằng 97,20% cùng kỳ năm trước.

Nhìn chung, trong 10 tháng đầu năm 2022 ngành tài chính đã huy động được các khoản thu đề ra theo dự toán, đáp ứng kịp thời nhiệm vụ chi ngân sách của Tỉnh và tiến độ chi góp phần phát triển kinh tế, đảm bảo hoạt động của bộ máy nhà nước, đảm bảo an ninh quốc phòng, an sinh xã hội.

Tính đến 31-10-2022, tổng huy động vốn của các ngân hàng thương mại đạt 60.192 tỷ đồng, so với tháng trước giảm 1.160 tỷ đồng, tỷ lệ giảm 1,89%, chủ yếu tiền gửi thanh toán có mức giảm là 1.429 tỷ đồng (tỷ lệ giảm 7,12% so với tháng trước); So với cuối năm 2021 huy động vốn tăng 5.426 tỷ đồng, tỷ lệ tăng 9,91%.

Tính đến 31-10-2022, dư nợ cho vay 91.307 tỷ đồng, so với tháng trước tăng 287 tỷ đồng, tỷ lệ tăng 0,32%, So với cuối năm 2021 tổng dư nợ tăng 11.011 tỷ đồng, tỷ lệ tăng 13,71%. Phần lớn dư nợ cho vay nằm ở các lĩnh vực: Nông nghiệp, nông thôn (56.525 tỷ đồng), Cho vay xuất khẩu (1.991 tỷ đồng), cho vay doanh nghiệp vừa và nhỏ (11.301 tỷ đồng).

Tổng số nợ xấu trong các tổ chức tín dụng ước đến 31-10-2022 là 440 tỷ đồng, chiếm 0,48% tổng dư nợ, giảm 0,10 điểm phần trăm so với cuối năm 2021. Các ngân hàng đã tích cực triển khai các giải pháp để xử lý, thu hồi nợ, nhờ vậy tỷ lệ nợ xấu duy trì ở mức ổn định.

2. Sản xuất Nông, lâm nghiệp và thủy sản:

Đến ngày 15-11-2022, ngành nông nghiệp đã thu hoạch dứt điểm các loại cây hàng năm vụ Hè thu và phần lớn diện tích gieo trồng các loại cây trồng vụ Thu đông. Vụ Đông xuân 2022-2023 toàn Tỉnh đã xuống giống được 66.767 ha các loại cây trồng, trong đó diện tích lúa 65.902 ha, bằng 102,05% so với vụ Đông xuân năm trước. Hiện nay nước trên sông Cửu Long đã xuống thấp, không có khả năng ảnh hưởng tới diện tích lúa vụ Thu đông chưa thu hoạch và diện tích lúa đã xuống giống vụ Đông xuân 2022-2023.

Do ảnh hưởng của lạm phát ở các nước, xuất khẩu cá tra bắt đầu gặp khó

khăn, giá cá tra hiện đã giảm nhẹ nhưng vẫn đang ở trên mức giá thành sản xuất. Hiện rất khó dự báo giá cá trong thời gian tới do tình hình thế giới vẫn diễn biến phức tạp và sự thiếu ổn định của thị trường tiêu thụ sản phẩm chế biến ở nước ngoài.

2.1. Sản xuất Nông nghiệp:

Trồng trọt: Vụ lúa Thu đông 2022 tính đến ngày 15-11-2022 toàn tỉnh xuống giống được 110.115 ha, đạt 96,93% kế hoạch (kế hoạch xuống giống 113.600 ha), giảm so với cùng kỳ năm trước 10.612 ha. Tuy diện tích cây lúa giảm, nhưng diện tích các loại cây ngắn ngày khác tăng (2.372 ha) so với cùng kỳ năm trước. Đến nay, vụ lúa Thu đông 2022 đã thu hoạch được 92.467 ha (đạt 83,97% diện tích xuống giống), ước tính năng suất lúa vụ Thu đông đã thu hoạch năm nay đạt 59,59 tạ/ha, tăng 1,49 tạ/ha so cùng kỳ trước (cùng kỳ năm 2021 đạt 58,10 tạ/ha). Các huyện, TP đã cơ bản thu hoạch xong lúa vụ Thu đông 2022 là: thành phố Cao Lãnh, thành phố Sa Đéc, huyện Tháp Mười, huyện Cao Lãnh, huyện Lấp Vò, huyện Lai Vung và huyện Châu Thành, một số huyện còn lại diện tích chưa thu hoạch đạt trên 25%. Riêng TP.Hồng Ngự và huyện Hồng Ngự chưa thu hoạch.

Hoa màu và cây công nghiệp ngắn ngày vụ Thu đông 2022 đến ngày 15/11 xuống giống được 8.421 ha; diện tích đã thu hoạch 6.814 ha, bằng 80,92% diện tích xuống giống và bằng 128,30% so cùng kỳ năm trước. Một số cây rau màu xuống giống chính trong vụ Thu đông là Ngô 766 ha, Khoai lang 204 ha, Đậu các loại 28 ha, Rau các loại 3.118 ha ...

Song song với thu hoạch lúa vụ Thu đông năm 2022, đến ngày 15/11 toàn Tỉnh đã xuống giống được 65.902 ha lúa vụ Đông xuân 2022-2023, đạt 34,41% kế hoạch (KH 191.500 ha). Diện tích lúa xuống giống tập trung ở một số địa phương như huyện Tháp Mười 36.404 ha, huyện Cao Lãnh 20.412 ha, huyện Tam Nông 2.284 ha ... trên diện tích đã xuống giống lúa phát triển tốt, đang ở giai đoạn mạ, làm đòng.

Về tình hình dịch bệnh trên cây trồng: Tình hình bệnh trên cây trồng trong tháng tăng so với tháng trước, do hiện nay đang vào thời điểm giao mùa.

Trên cây lúa

- + Sâu cuốn lá nhỏ: Diện tích nhiễm nhẹ 250 ha, trên lúa giai đoạn đẻ nhánh - làm đòng với mật số 25 – 50 con/m²;
- + Bệnh đạo ôn lá: Diện tích nhiễm nhẹ 265 ha, trên cây lúa giai đoạn đẻ nhánh, tỷ lệ bệnh 5 - 10 %;
- + Bệnh lem lép hạt: Diện tích nhiễm nhẹ 350 ha, trên cây lúa giai đoạn trổ

chín, tỷ lệ bệnh 5 - 10%;

Hoa màu: Sâu tơ, bọ hà trên khoai lang, sâu tơ trên rau cải củ xuất hiện, gây hại ở mức nhẹ. Riêng đối tượng sâu keo mùa thu hại bắp chưa phát hiện diện tích nhiễm mới.

Cây ăn trái: Sâu vẽ bùa, bệnh thán thư, cháy lá, bệnh loét, bệnh vàng lá thối rễ,... xuất hiện, gây hại rải rác hoặc ở mức nhẹ.

Chăn nuôi: Trong tháng, tình hình chăn nuôi của Tỉnh vẫn ổn định, theo kết quả điều tra 01-10-2022 số lượng gia súc gia cầm của Tỉnh tăng nhẹ. Người chăn nuôi chủ động đầu tư, tăng quy mô đàn gia súc, gia cầm duy trì sự ổn định ngành chăn nuôi góp phần vào sự phát triển kinh tế của Tỉnh.

Hiện nay ngành chức năng đang tăng cường giám sát chặt chẽ tình hình dịch bệnh trên đàn heo, chủ động kiểm tra, đôn đốc công tác phòng, chống dịch bệnh không để dịch bệnh lây lan rộng gây thiệt hại lớn cho người chăn nuôi. Tuy nhiên trong tháng trên địa bàn tỉnh vẫn ghi nhận 01 ổ dịch tả heo Châu phi tại xã Bình Thạnh, thành phố Hồng Ngự, tổng số tiêu hủy là 04 con heo với trọng lượng khoảng 128 kg. Lũy kế từ đầu năm đến nay trên địa bàn tỉnh ghi nhận 18 ổ dịch tả heo Châu Phi và 01 ổ dịch viêm da nổi cục trên địa bàn các huyện Tam Nông, Cao Lãnh, huyện Hồng Ngự, thành phố Hồng Ngự với tổng số con tiêu hủy là 434 con và 03 ổ dịch đại chồ trên địa bàn huyện Hồng Ngự và huyện Tân Hồng. Một số bệnh truyền nhiễm nguy hiểm khác như: bệnh cúm gia cầm, bệnh lở mồm long móng, tai xanh được giám sát chặt chẽ.

Công tác phòng, chống dịch bệnh:

- Tiêm phòng cúm đợt I/2022 (từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/05/2022) tiêm phòng được 177.401 con gà mũi 1 đạt tỷ lệ 29,73% tổng đàn; 2.820.560 con vịt mũi 1 đạt tỷ lệ 67,31% tổng đàn; 29.077 con gà mũi 2 đạt tỷ lệ 33,67% tổng đàn; 289.465 con vịt mũi 2 đạt tỷ lệ 40,16 % tổng đàn.

- Tiêm phòng cúm đợt II/2022 (từ ngày 01/6/2022 đến ngày 13/11/2022) tiêm phòng được 321.147 con gà mũi 1 đạt tỷ lệ 47,57% tổng đàn; 4.226.664 con vịt mũi 1 đạt 83,4% tổng đàn; 64.180 con gà mũi 2 đạt tỷ lệ 58,63% tổng đàn, 983.612 con vịt mũi 2 đạt tỷ lệ 77,61% tổng đàn.

- Về vệ sinh tiêu độc khử trùng: trong tháng thực hiện cấp phát 3.620 lít thuốc cho các huyện, thành phố để thực hiện vệ sinh tiêu độc khử trùng môi trường. Từ đầu năm đến nay đã cấp 3.232 lít Benkocide và 16.820 lít Bencovet cho các huyện, thành phố để thực hiện vệ sinh tiêu độc khử trùng môi trường.

2.2. Ngành Lâm nghiệp

Ngành Lâm nghiệp trong tháng 11-2022 tiếp tục thực hiện trồng cây phân

tán với số cây trồng được ước đạt 85.000 cây, số cây phân tán này chủ yếu do thành phần kinh tế cá thể thực hiện. Cộng dồn Trong 11 tháng năm 2022 diện tích rừng trồng mới tập trung đạt 121 ha, tăng 11 ha hay tăng 10,0% so với cùng kỳ năm trước.

Hiện nay đang ở cuối mùa mưa do vậy công tác chăm sóc, bảo vệ, phòng chống cháy rừng đã giảm nhiệt về cấp độ, tuy nhiên lực lượng phòng chống cháy rừng các cấp vẫn luôn phối hợp cùng nhau tăng cường tuần tra, kiểm soát chống chặt phá rừng, chuẩn bị những phương tiện và điều kiện cần thiết nhằm giảm thiểu những thiệt hại khi có sự cố xảy ra.

Nhờ làm tốt công tác tuyên truyền để người dân có ý thức cảnh giác trong mùa khô, nên trong tháng không xảy ra vụ cháy hay thiệt hại nào về rừng.

Từ đầu năm đến nay đã xảy ra 01 vụ cháy rừng với diện tích rừng bị cháy là 0,45 ha, cùng kỳ đến thời điểm này xảy ra 2 vụ cháy với diện tích là 0,78 ha.

2.3. Ngành Thủy sản

Ước tính diện tích đang nuôi thả thủy sản trong tháng 11 là 416 ha, sản lượng thủy sản nuôi trồng thu hoạch trong tháng ước đạt 53.166 tấn, cao hơn so với cùng kỳ năm trước 5,46%. Cộng dồn 11 tháng đầu năm, sản lượng thu hoạch ước đạt 598.475 tấn, tăng 13,07% so với cùng kỳ năm trước.

Tình hình dịch bệnh: trên địa bàn tỉnh xảy ra một số bệnh trên các loài thủy sản nhưng xuất hiện và gây hại cục bộ không lây lan thành dịch. Các loài thủy sản mắc bệnh là các đối tượng nuôi công nghiệp, nuôi với mật độ cao và có chế độ quản lý, chăm sóc không tốt. Cụ thể: cá tra bệnh xuất huyết, ký sinh trùng, gan thận mũ, sung bóng hơi, vàng da; cá sặc rần bệnh đường ruột, môi trường, ký sinh trùng; cá lóc bệnh đường ruột, môi trường, ký sinh trùng; ếch bệnh xuất huyết, gan thận mũ, chương hơi, ngoẹo cổ, đỏ đùi, môi trường.

3. Sản xuất Công nghiệp và Phát triển doanh nghiệp:

Hoạt động sản xuất công nghiệp của Tỉnh tiếp tục giữ được đà tăng trưởng trong tháng 11-2022, tuy vậy đã thấp hơn tháng 10-2022 khi so với cùng kỳ năm trước. Hầu hết các sản phẩm công nghiệp trong tháng đều tăng nhẹ so với tháng trước; một số sản phẩm trong tháng 11-2022 giảm so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 11 tháng đầu năm 2022 chỉ số IIP tăng 14,60%.

3.1. Sản xuất công nghiệp

Chỉ số sản xuất ngành công nghiệp (IIP) tháng 11-2022 ước tăng 7,66% so tháng trước và tăng 10,59% so với cùng kỳ. So với tháng trước và so với cùng kỳ năm trước, ngành khai khoáng ước tăng lần lượt 1,69% và 19,62%; ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 8,07% và 10,98%; ngành sản xuất và phân phối

điện tăng 2,49% và 2,88%; ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý xử lý rác thải tăng 4,91% và 11,48%.

Tính chung 11 tháng đầu năm 2022, IIP ước tính tăng 14,60% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, ngành khai khoáng tăng 57,18%, ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 14,58%, ngành sản xuất và phân phối điện tăng 9,89%; ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý xử lý rác thải tăng 18,15%.

Các sản phẩm chủ lực có sản lượng sản xuất tăng cao so với tháng trước gồm: Thuốc lá có đầu lọc tăng 35,67%; Bia tăng 32,59%; Dược phẩm chứa hocmôn nhưng không có kháng sinh dạng viên tăng 21,15%; Thức ăn thủy sản tăng 14,34%. Các sản phẩm khác có mức tăng trưởng trong khoảng từ 1% đến 5% gồm: Cát khai thác; Cá philê đông lạnh; Gạo xay xát, lau bóng; Miến, hủ tiếu, bánh tráng và các loại tương tự; Áo quần các loại; Các bộ phận của giày dép bằng da, tấm lót bên trong có thể tháo rời; Thuốc chứa pênixilin hoặc kháng sinh khác dạng viên.

Mức tăng trưởng của các sản phẩm chủ lực trong 11 tháng đầu năm 2022 như sau: Cát khai thác tăng 61,07% (chủ yếu cát san lấp); Cá philê đông lạnh tăng 17,71%; Gạo xay xát, lau bóng tăng 45,72%; Miến, hủ tiếu, bánh tráng và các loại tương tự tăng 59,18%; Thuốc lá có đầu lọc tăng 41,48%; Áo quần các loại tăng 47,94%; Thuốc chứa pênixilin hoặc kháng sinh khác dạng viên tăng 53,09%; Bê tông tươi tăng 10,10%. Các sản phẩm có sản lượng giảm gồm: Thức ăn thủy sản giảm 11,72%; Dược phẩm chứa hocmôn nhưng không có kháng sinh dạng viên giảm 12,23%; Bia giảm 6,79%.

Số lao động đang làm việc trong các ngành công nghiệp tháng 11-2022 so với tháng trước tăng 2,32%, so với tháng cùng kỳ năm trước tăng 24,30%. Trong đó ngành Khai khoáng giảm 4,18%; Chế biến chế tạo tăng 26,33%, Sản xuất phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước giảm 0,77%, Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý nước thải, rác thải tăng 3,66% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 11 tháng đầu năm 2022, số lao động đang làm việc trong toàn ngành công nghiệp tăng 22,95% so với cùng kỳ năm 2021.

Chỉ số tiêu thụ (CSTT) và chỉ số tồn kho (CSTK) ngành công nghiệp chế biến chế tạo tháng 11-2022 đều giảm so với cùng kỳ năm trước: CSTT giảm 7,67%, CSTK giảm 12,75%. Nguyên nhân do ngành sản xuất chế biến thực phẩm là ngành chiếm tỷ trọng lớn trong công nghiệp chế biến chế tạo giảm CSTT và CSTK (giảm lần lượt 9,23% và 15,32%), mà trong đó là do hai ngành cấp IV có CSTT và CSTK giảm là *Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản* (-8,12% và -11,78%) và *Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản* (-20,41% và -51,33%).

CSTT và CSTK các ngành công nghiệp cấp II còn lại như sau:

- Sản xuất đồ uống: CSTT giảm 10,70%, CSTK tăng 141,31%;
- Sản xuất trang phục: CSTT tăng 54,52%, CSTK tăng 18,14%;
- Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan: CSTT tăng 43,12%, CSTK giảm 7,99%;
- Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu: CSTT tăng 34,72%, CSTK tăng 24,93%;
- Sản xuất sản phẩm thuốc lá: CSTT giảm 15,45%, CSTK tăng 29,46%.

Tính chung 11 tháng đầu năm 2022, CSTT tăng 6,72% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, ngành Sản xuất chế biến thực phẩm tăng 6,30%; Sản xuất đồ uống tăng 5,97%; Sản xuất sản phẩm thuốc lá tăng 50,96%; Sản xuất trang phục tăng 27,13%; Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan tăng 73,67%; Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu tăng 2,10%.

3.2. Tình hình phát triển doanh nghiệp

Trong tháng 10-2022, Đồng Tháp có 58 doanh nghiệp đăng ký thành lập mới với tổng số vốn đăng ký là 594.417 triệu đồng. Trong đó: 03 DNTN với tổng vốn đăng ký 1.100 triệu đồng, 50 công ty TNHH với tổng vốn đăng ký 423.317 triệu đồng, 05 CTCP với tổng vốn đăng ký 170.000 triệu đồng. Tính chung 10 tháng đầu năm 2022, số doanh nghiệp thành lập mới là 632 doanh nghiệp (20 DNTN, 570 công ty TNHH, 42 CTCP) với tổng số vốn đăng ký 4.673.249 triệu đồng. So với cùng kỳ năm 2021, số doanh nghiệp tăng 245 doanh nghiệp, tổng số vốn đăng ký tăng 1.540.032 triệu đồng, số lao động tăng 3.728 người.

Phân theo khu vực kinh tế: trong số 632 doanh nghiệp thành lập mới, có 08 doanh nghiệp thuộc ngành Nông nghiệp với tổng số vốn 31.200 triệu đồng, 197 doanh nghiệp thuộc ngành Công nghiệp – xây dựng với tổng số vốn 1.619.150 triệu đồng, 427 doanh nghiệp thuộc ngành Dịch vụ với tổng số vốn 3.022.899 triệu đồng.

Số doanh nghiệp tạm ngừng hoạt động trong 10 tháng đầu năm 2022 là 251 doanh nghiệp, tăng 49 doanh nghiệp; số doanh nghiệp quay lại hoạt động là 154 doanh nghiệp, tăng 10 doanh nghiệp; và số doanh nghiệp giải thể là 595 doanh nghiệp, tăng 459 doanh nghiệp so với năm 2021.

4. Thực hiện vốn đầu tư xây dựng cơ bản:

Thực hiện vốn đầu tư phát triển trong tháng 11-2022 tiếp tục được đẩy nhanh nhằm giải ngân vốn đầu tư đến mức tối đa. So với tháng trước và tháng cùng kỳ năm trước nguồn vốn do trung ương và địa phương quản lý tăng 9,47%

và 18,74%, tính chung 11 tháng đầu năm 2022 tăng 22,60%. Nguồn vốn thực hiện tăng chủ yếu là do thực hiện vốn ngân sách nhà nước từ nguồn địa phương quản lý tăng, trong khi vốn ngân sách trung ương thực hiện vẫn thấp (so cùng kỳ năm trước).

4.1. Thực hiện vốn đầu tư phát triển do trung ương và địa phương quản lý

Vốn đầu tư phát triển trên địa bàn tỉnh tháng 11-2022 ước đạt 648.906 triệu đồng, so với tháng trước tăng 9,47%, so với cùng kỳ năm trước tăng 18,74%, bao gồm: vốn do Trung ương quản lý 62.099 triệu đồng, tăng 6,66% so với tháng trước nhưng giảm 39,45% so với cùng kỳ; vốn do Địa phương quản lý 586.807 triệu đồng, tăng 9,78% so với tháng trước và tăng 32,18% so với cùng kỳ năm trước. Phân theo nguồn vốn ước thực hiện, nguồn vốn ngân sách nhà nước ước đạt 538.686 triệu đồng, tăng 10,07% so với tháng trước và tăng 27,01% so với cùng kỳ, vốn vay 61.608 triệu đồng, tăng 6,92% so với tháng trước nhưng giảm 25,77% so với cùng kỳ.

Tính chung 11 tháng đầu năm 2022, vốn đầu tư phát triển thực hiện được 4.815.197 triệu đồng, tăng 22,60% so với cùng kỳ năm trước và đạt 61,73% kế hoạch (kế hoạch năm 2022 là 7.800.867 triệu đồng). Trong đó, vốn do các đơn vị trung ương quản lý ước đạt 520.808 triệu đồng, giảm 3,22% so với cùng kỳ năm trước và đạt 68,30% kế hoạch vốn (kế hoạch 762.563 triệu đồng); vốn do các đơn vị địa phương quản lý ước đạt 4.294.389 triệu đồng, tăng 26,70% so với cùng kỳ năm trước và đạt 61,01% kế hoạch (kế hoạch 7.038.304 triệu đồng).

4.2. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý

Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý trong tháng 11-2022 ước đạt 586.807 triệu đồng, tăng 9,78% so với tháng trước và tăng 62,19% so với cùng kỳ. Chia ra, Vốn ngân sách nhà nước cấp tỉnh ước đạt 381.291 triệu đồng, tăng 9,78% so với tháng trước và tăng 48,64% so với cùng kỳ; Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện ước đạt 205.516 triệu đồng, tăng 9,79% so với tháng trước và tăng 95,22% so với cùng kỳ năm trước.

Trong 11 tháng đầu năm 2022, Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý ước đạt 4.294.389 triệu đồng, tăng 51,21% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó vốn ngân sách nhà nước do cấp tỉnh quản lý thực hiện được 2.885.972 triệu đồng, tăng 58,90% so với cùng kỳ; vốn ngân sách nhà nước do cấp huyện quản lý thực hiện được 1.408.417 triệu đồng, tăng 37,57% so với cùng kỳ năm trước.

4.3. Tình hình thực hiện một số dự án trên địa bàn tỉnh

Tiến độ một số dự án đầu tư trọng điểm trên địa bàn tỉnh đến tháng 11-2022 như sau:

- Dự án Hệ thống giao thông kết nối hạ tầng du lịch và nông nghiệp ước đạt 1.022.283 triệu đồng (tương ứng 84,61% tổng vốn đầu tư);

- Dự án xây dựng tuyến ĐT 857 (đoạn QL30 – ĐT 845) với tổng mức đầu tư 2.179.790 triệu đồng, ước thực hiện được 217.917 triệu đồng, đạt 10,0% tổng mức vốn đầu tư.

- Dự án Hạ tầng giao thông đường bộ khu vực Nam sông Tiền có tổng mức vốn đầu tư 2.936.000 triệu đồng, đến nay đã thực hiện được 7.575 triệu đồng, đạt 0,26% tổng vốn đầu tư, đạt 81,29% kế hoạch vốn năm 2022.

- Dự án nâng cấp quốc lộ 30 đoạn Cao Lãnh – Hồng Ngự giai đoạn 3: tổng giá trị thực hiện từ khi khởi công đến cuối tháng 11-2022 ước đạt 34.738/912.326 triệu đồng, đạt 3,81% tổng mức vốn đầu tư.

- Nâng cấp, mở rộng đường ĐT841 và xây dựng mới cầu Sở Thượng 2 tổng giá trị thực hiện từ khi khởi công đến cuối tháng 11-2022 ước đạt 229.349/328.157 triệu đồng, đạt 69,89% tổng mức vốn đầu tư.

- Dự án đường ĐT845 Trường Xuân - Tân Phước, 10 tháng đầu năm 2022 thực hiện được 185.265/177.362 triệu đồng, đạt 97,87% kế hoạch vốn năm 2022.

Nhìn chung, tình hình thực hiện vốn đầu tư phát triển trên địa bàn tỉnh tương đối ổn định dù gặp nhiều khó khăn do giá nguyên vật liệu biến động, các vướng mắc trong cơ chế, chính sách và giải phóng mặt bằng. Lãnh đạo UBND tỉnh đã yêu cầu Thủ trưởng các sở, ban, ngành tỉnh là Chủ đầu tư sử dụng vốn đầu tư công và Chủ tịch UBND các huyện, thành phố tăng cường trách nhiệm, thực hiện nghiêm túc, quyết liệt các giải pháp đẩy mạnh giải ngân vốn đầu tư công theo Nghị quyết số 01/NQ-CP của Chính phủ về nhiệm vụ giải pháp chủ yếu thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và Dự toán ngân sách nhà nước năm 2022 cùng các văn bản có liên quan, nhằm đạt mục tiêu kết quả giải ngân vốn đầu tư công năm 2022 của đơn vị đạt 100%, theo đúng chỉ đạo của Chính phủ và cam kết của tỉnh.

5. Thương mại - Dịch vụ:

Hoạt động thương mại, dịch vụ của Tỉnh đã trở lại như mức trước khi dịch bệnh Covid-19 xảy ra. Doanh thu các ngành thương mại, dịch vụ đều tăng trưởng so với cùng kỳ năm trước; trong đó, tăng cao nhất là ngành du lịch, lũy thừa với doanh thu 11 tháng đầu năm gấp 3,7 lần cùng kỳ năm 2021.

5.1. Bán lẻ hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng

Ước tính tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng tháng 11-2022 đạt 9.320 tỷ đồng, tăng 0,43% so với tháng trước và tăng 10,11% so với cùng kỳ năm trước, tính chung 11 tháng đầu năm 2022 ước tính tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng đạt 102.563 tỷ đồng, tăng 19,08% so với cùng kỳ năm 2021, với mức tăng rất cao ở ngành Khách sạn nhà hàng và Dịch vụ.

Hoạt động thương mại tháng 11-2022 ước tính đạt 7.479 tỷ đồng, tăng 0,51% so với tháng trước và tăng 3,10% so với cùng kỳ năm trước. Doanh thu 11 tháng đầu năm 2022 ước đạt 81.936 tỷ đồng tăng 13,74% so với cùng kỳ năm 2021. Nguyên nhân khiến cho doanh thu ngành thương mại có mức tăng chậm lại so với tháng cùng kỳ năm trước là do trong tháng 11-2021 đã hết thực hiện Chỉ thị 16, hoạt động thương mại của Tỉnh đã trở lại bình thường, không có sự sụt giảm như các tháng trước đó.

Hoạt động khách sạn nhà hàng tháng 11 năm 2022 có mức tăng 0,06% so với tháng trước và bằng 151,38% so với cùng kỳ năm 2021; mức doanh thu ước đạt 1.221 tỷ đồng. Doanh thu 11 tháng đầu năm 2022 ước đạt 13.843 tỷ đồng tăng 44,83% so với cùng kỳ năm 2021.

Hoạt động du lịch lữ hành tháng 11-2022 ước tính doanh thu đạt 2,782 tỷ đồng, tăng 0,51% so với tháng trước. Tính chung doanh thu 11 tháng đầu năm ước đạt 20,986 tỷ đồng bằng 383,62% so với cùng kỳ năm trước. Dịch bệnh Covid-19 được kiểm soát tốt đã tác động tích cực đến hoạt động của ngành Du lịch, lữ hành.

Doanh thu dịch vụ tiêu dùng khác tháng 11 năm 2022 ước đạt 617 tỷ đồng tăng 0,15% so với tháng trước và bằng 152,77% so với tháng cùng kỳ năm trước. Doanh thu dịch vụ tiêu dùng khác 11 tháng năm 2022 ước tính đạt 6.763 tỷ đồng, bằng 149,52% so với cùng kỳ năm 2021.

Nhìn chung trong năm 2022, do nhiều nguyên nhân (trong nước cũng như trên thế giới) nên giá nhiều loại hàng hóa thiết yếu đã tăng từ 15 - 20% so với năm trước. Giá cả hàng hóa tăng đã làm cho lạm phát có xu hướng tăng lên, tiêu dùng giảm đáng kể. Để thúc đẩy tiêu dùng trong dịp Lễ, Tết sắp tới, nhiều chương trình khuyến mãi, giảm giá, cùng với các hoạt động như Hội nghị kết nối cung - cầu hàng hóa giữa các tỉnh, hội chợ xúc tiến tiêu dùng... đã được tổ chức. Ngoài ra, còn có sự tham gia của các sàn thương mại điện tử, góp phần giúp hàng hóa trên thị trường phong phú, giá cả phù hợp hơn đáp ứng đa số nhu cầu mua sắm của người dân trong dịp Tết Nguyên đán năm 2023.

5.2. Vận tải hành khách và hàng hóa

Khối lượng hành khách vận chuyển trong tháng 11-2022 ước đạt 3.119 ngàn hành khách tăng 0,82% so với tháng trước và bằng 408,16% so với cùng kỳ

năm trước. Khối lượng hàng hóa vận chuyển trong tháng ước đạt 828 ngàn tấn, tăng 1,0% so với tháng trước và bằng 111,96% so với cùng kỳ năm trước;

Khối lượng hành khách luân chuyển trong tháng 11-2022 ước tính đạt 70.214 ngàn lượt hành khách/km, tăng 1,51% so với tháng trước và bằng 312,58% so với cùng kỳ năm trước. Khối lượng hàng hóa luân chuyển trong tháng ước tính đạt 77.998 ngàn tấn/km, tăng 1,18% so với tháng trước và tăng 18,16% so với cùng kỳ năm trước;

Tính chung 11 tháng năm 2022 khối lượng hành khách vận chuyển ước đạt 36.346 ngàn hành khách bằng 134,16% so với cùng kỳ năm 2021. Khối lượng hàng hóa vận chuyển trong 11 tháng năm 2022 ước đạt 8.564 ngàn tấn tăng 22,55% so với cùng kỳ.

Khối lượng luân chuyển hành khách 11 tháng năm 2022 ước tính đạt 918.218 ngàn lượt hành khách/km bằng 138,25% so với cùng kỳ năm trước. Khối lượng hàng hóa luân chuyển 11 tháng năm 2022 ước tính đạt 830.101 ngàn tấn/km tăng 17,79% so với cùng kỳ năm 2021.

Doanh thu dịch vụ vận tải và bốc xếp trong tháng 11-2022 ước tính 233.500 triệu đồng tăng 0,70% so với tháng trước và bằng 163,99% so với cùng kỳ năm trước; Trong đó doanh thu vận tải hành khách ước đạt 112.675 triệu đồng tăng 0,73% so với tháng trước và bằng 353,99% so với cùng kỳ năm trước; Doanh thu vận tải hàng hóa ước đạt 104.345 triệu đồng tăng 0,79% so với tháng trước và tăng 7,55% so với cùng kỳ năm trước; Doanh thu dịch vụ hỗ trợ vận tải ước đạt 16.480 triệu đồng tăng 0,03% so với tháng trước và bằng 121,75% so với cùng kỳ năm trước.

Tính chung 11 tháng năm 2022 tổng doanh thu dịch vụ vận tải và bốc xếp ước đạt 2.479.822 triệu đồng bằng 134,44% so với cùng kỳ; Trong đó doanh thu vận tải hành khách ước đạt 1.168.898 triệu đồng bằng 146,70% so với cùng kỳ; Doanh thu vận tải hàng hóa ước đạt 1.129.325 triệu đồng bằng 127,13% so cùng kỳ; Doanh thu dịch vụ hỗ trợ vận tải ước đạt 181.599 triệu đồng bằng 113,88% so với cùng kỳ năm 2021.

Dự báo những tháng cuối năm hoạt động vận tải tiếp tục có xu hướng tăng do nhu cầu vận chuyển hàng hóa, đi lại của người dân tăng cao. Để bảo đảm trật tự, an toàn giao thông, tạo thuận lợi cho người dân ngành giao thông tỉnh và các đơn vị có liên quan đã và đang triển khai thực hiện các giải pháp tăng cường công tác quản lý giao thông trên địa bàn tỉnh.

5.3. Khách lưu trú:

Trong tháng 11-2022, ngành Du lịch Đồng Tháp đang tập trung đầu tư cơ sở vật chất, nâng cao chất lượng sản phẩm dịch vụ, xây dựng đa dạng sản phẩm mới đáp ứng thị hiếu của khách du lịch, tăng cường tuyên truyền, quảng bá, đào

tạo nguồn nhân lực ... chuẩn bị cho Tết nguyên đán Quý Mão năm 2023.

Lượt khách lưu trú trong tháng 11-2022 ước đạt 151.324 lượt khách tăng 0,09% so với tháng trước. Tính chung 11 tháng năm 2022 ước đạt 1.451.946 lượt khách, bằng 188,0% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó có 736.525 lượt khách ngủ qua đêm chiếm 50,73% lượt khách lưu trú.

Ngày khách phục vụ trong tháng 11-2022 ước đạt 105.320 ngày khách tăng 0,39% so với tháng trước. Tính chung 11 tháng năm 2022 ước đạt 1.017.467 ngày khách bằng 197,20% so với cùng kỳ năm trước.

Lượt khách du lịch theo tour trong 11 tháng năm 2021 ước đạt 2.338 lượt khách bằng 17,41 so với cùng kỳ năm trước.

Ngày khách du lịch theo tour 11 tháng năm 2022 ước đạt 13.988 ngày khách bằng 598,34% so với cùng kỳ năm trước.

Dự kiến cuối năm 2022 và đầu năm 2023 các sự kiện như Lễ giỗ cụ Phó bảng Nguyễn Sinh Sắc; Giải marathon Đất sen hồng với 3.000 vận động viên; xây dựng bộ sưu tập Sen tại khu di tích Gò Tháp; Festival hoa Sa Đéc 2023... du lịch Đồng Tháp sẽ có cơ hội thu hút lượng lớn du khách trong và ngoài tỉnh

6. Hoạt động Xuất - Nhập khẩu hàng hóa:

Lạm phát cao ở các nước là đối tác thương mại hàng đầu của Việt Nam (cũng là của Đồng Tháp) như Hàn Quốc, Hoa Kỳ, EU, các nước Đông Nam Á ... đã ảnh hưởng mạnh đến kim ngạch xuất khẩu của Tỉnh trong tháng 11-2022, đặc biệt là lĩnh vực xuất khẩu thủy sản, hàng dệt may, da giày do nhu cầu ở các thị trường này yếu. Hàng hóa xuất khẩu chủ yếu là các mặt hàng chủ lực quen thuộc như: Thủy sản chế biến, gạo, bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc, sản phẩm may. Giá trị nhập khẩu tháng 11-2022 tiếp tục tăng mạnh so cùng kỳ do tăng mạnh khối lượng nhập khẩu xăng dầu; Nhập khẩu chủ yếu vẫn là xăng dầu và nguyên phụ liệu sản xuất tân dược, nguyên liệu chế biến thức ăn thủy sản.

6.1. Hoạt động xuất khẩu

Ước tính trong tháng 11-2022 kim ngạch xuất khẩu của Tỉnh đạt 125.169 ngàn USD, tăng 1,09% so với tháng trước và tăng 10,55% so với tháng cùng kỳ năm trước. So với tháng trước tất cả các thành phần kinh tế đều có giá trị xuất khẩu tăng: Kinh tế nhà nước tăng 0,69%; Kinh tế tư nhân tăng 1,25%; Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài tăng 0,76%. Nếu so cùng kỳ năm trước thì chỉ có khu vực kinh tế tư nhân giảm (giảm 2,45%), hai khu vực kinh tế nhà nước và khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài đều tăng (tăng 55,48% và 69,37%). So với tháng trước ước tính tất cả các nhóm hàng xuất khẩu chính của tỉnh đều tăng cả về khối lượng và về giá trị xuất. Tuy nhiên nếu so với cùng kỳ năm trước thì ước tháng 02 nhóm hàng có giá trị xuất khẩu giảm đáng kể là thủy sản và bánh phồng tôm (lần lượt giảm 19,86% và 30,86% so với cùng kỳ).

Nếu không tính hàng tạm nhập tái xuất thì kim ngạch xuất khẩu tháng 11 ước đạt 105.325 ngàn USD tăng 1,17% so với tháng trước và tăng 4,99% so với tháng cùng kỳ 2021.

Kim ngạch xuất khẩu 11 tháng đầu năm 2022 ước đạt 1.625.083 ngàn USD tăng 39,90% so với cùng kỳ năm 2021; Trong đó, Nhóm hàng thủy sản ước giảm 7,37% sản lượng xuất nhưng tăng 31,02% giá trị xuất; Mặt hàng Gạo có khối lượng xuất khẩu tăng 46,41% và tăng 36,75% về giá trị xuất; Bánh phồng tôm có khối lượng xuất khẩu tăng 4,30% và tăng 11,69% về giá trị; Sản phẩm may tăng 42,69% về giá trị. Hàng hóa khác tăng 66,31% về giá trị.

Với tình hình hiện tại, dự báo kinh tế thế giới cuối năm 2022 và đầu năm 2023 tiếp tục còn nhiều khó khăn. Lạm phát tăng cao ở nhiều nước làm ảnh hưởng tới tiêu dùng, qua đó sẽ gây không ít khó khăn cho các doanh nghiệp xuất khẩu của tỉnh. Vì vậy trong thời gian tới cần tập trung hỗ trợ doanh nghiệp trong việc tìm kiếm nguồn cung nguyên vật liệu để đảm bảo đủ nguyên, nhiên, vật liệu phục vụ cho sản xuất; Hỗ trợ doanh nghiệp khai thác tốt các FTA đã ký kết để tăng tốc sản xuất, xuất khẩu; Tạo thuận lợi trong các thủ tục hành chính cho doanh nghiệp cần được đẩy mạnh hơn nữa thông qua ứng dụng số hóa trong giải quyết thủ tục, như trong các thủ tục về thuế, thủ tục thông quan xuất nhập khẩu, cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa...

Với tình hình như hiện tại, nếu trong thời gian còn lại của năm 2022 không có những thay đổi đột biến thì giá trị xuất khẩu năm 2022 chỉ tăng trưởng ở mức 35% so với năm 2021. Nguyên nhân chủ yếu là giá trị xuất của nhóm hàng xuất khẩu chủ lực chiếm tỷ trọng lớn trong giá trị xuất là thủy sản đông lạnh và da giày tiếp tục suy giảm trong tháng 12-2022 do gặp khó khăn từ các thị trường nhập khẩu chính.

6.2. Hoạt động nhập khẩu

Kim ngạch nhập khẩu tháng 11-2022 ước đạt 49.335 ngàn USD, tăng 0,52% so với tháng trước và bằng 177,17% so với cùng kỳ năm trước. Nguyên nhân tăng chủ yếu là do tăng khối lượng nhập và một phần do giá xăng dầu tăng trong thời gian qua đã làm giá trị nhập khẩu chung toàn tỉnh tăng lên. Cụ thể, so với tháng cùng kỳ năm trước giá trị xăng dầu nhập khẩu trong tháng 11-2022 tăng 96,48% và khối lượng nhập tăng 48,55%.

Kim ngạch nhập khẩu 11 tháng đầu năm 2022 ước đạt 697.724 ngàn USD tăng 66,49% so với cùng kỳ năm 2021. Các mặt hàng chủ yếu vẫn là xăng dầu, nguyên phụ liệu sản xuất tân dược, thức ăn gia súc và nguyên liệu. Trong đó, xăng dầu nhập khẩu 11 tháng đầu năm tăng 106,55% về giá trị và tăng 16,26% về sản lượng nhập; Nguyên phụ liệu sản xuất tân dược tăng 2,01% về giá trị;

Nguyên phụ liệu dệt may có giá trị nhập tăng 42,13% so với cùng kỳ năm 2021; Hàng hóa khác tăng 45,05% so với cùng kỳ 2021.

Dự tính giá trị nhập khẩu cả năm 2022 sẽ tăng cao hơn nhiều năm 2021, nguyên nhân chủ yếu là do xăng dầu, nguyên phụ liệu dệt may, hàng hóa khác đều có giá trị nhập tăng mạnh so với năm 2021.

Cán cân thương mại hàng hóa thực hiện trong 11 tháng đầu năm 2022 của Tỉnh ước tính xuất siêu 927.359 ngàn USD, trong đó riêng tháng 11-2022 ước tính xuất siêu 75.834 ngàn USD.

7. Giá cả thị trường:

Áp lực lạm phát cùng với nhu cầu hàng hóa thường cao hơn ở các tháng cuối so với các tháng đầu năm để phục vụ cho sản xuất và xuất khẩu thường. Tuy nhiên giá cả hàng hóa và dịch vụ biến động ít so với tháng trước, nguyên nhân do một số mặt hàng như xăng dầu, lương thực giá cả tương đối ổn định.

7.1. Giá cả

Giá xăng dầu trong nước được điều chỉnh theo giá xăng, dầu thế giới. Lần điều chỉnh gần đây nhất vào ngày 21-11-2022, giá bán lẻ xăng Ron 95-III hiện nay là 23.780 đồng/lít, xăng sinh học E5Ron 92_II là 22.670 đồng/lít, dầu Diezen 0,05S_II có giá 24.800 đồng/lít, còn dầu hỏa là 24.640 đồng/lít. Giá các loại vật liệu xây dựng khác ít biến động, ngoại trừ giá sắt, thép.

Giá một số mặt hàng vật tư, nguyên liệu khác như sau: Giá phân Urea giao động từ 22.000 – 25.000 đồng/kg, giá DAP đen Hàn Quốc giá 16.000 đồng/kg, Kali giá 14.900 đồng/kg, Phân Lân long Thành giá 20.000 đồng/kg.

Giá lúa hiện đang ở mức: Lúa chất lượng cao 6.800 đồng/kg cao hơn 800 đồng/kg so với tháng trước, lúa thường 6.450 đồng/kg (giá lúa bán tại ruộng). Giá lúa tăng gần đây do nhu cầu xuất khẩu gạo tăng, nguyên nhân là do hiện nay các khách hàng Trung Quốc và Philipin đang đẩy mạnh thu mua gạo nhằm bù đắp lượng thiếu hụt trong nước.

Giá heo hơi bình quân trên địa bàn trên 55.222 đồng/kg, giảm 4.478 đồng/kg so với tháng trước nhưng cao hơn 9.305 đồng/kg so với cùng kỳ năm 2021; Giá gà ta bán cho thương lái khoảng 76.600 đồng/kg, vịt trắng trên 49.200 đồng/kg.

Tôm trứng được thu mua tại ao có giá dao động từ 100.000 - 110.000 đồng/kg; tôm thương phẩm loại 1 giá dao động từ 200.000 - 220.000 đồng/kg.

Giá cá tra nguyên liệu 29.000 - 30.000 đồng/kg (loại 0,7-0,9 kg/con), với mức giá này giảm khoảng 1.500 đồng/kg so với tháng trước, cao hơn khoảng 6.500 đồng/kg so với năm trước, tùy theo chất lượng cá và phương thức thanh

toán. Giá cả nguyên liệu tăng nhu cầu nhập khẩu tăng của thị trường ASEAN.

7.2. Chỉ số giá:

Chỉ số giá tiêu dùng tháng 11-2022 của Tỉnh, tăng 0,46% so với tháng trước, tăng 3,05% so với tháng 12-2021 và tăng 3,13% so với tháng cùng kỳ năm 2021; Bình quân cùng kỳ tăng 2,78%. Nếu xem xét từng nhóm hàng trong tháng 11-2022 chỉ có nhóm hàng Giao thông có chỉ số tăng đáng kể so với tháng trước (tăng 2,02%) và nhóm hàng Nhà ở, điện, nước và VLXD giảm 0,11%, các nhóm hàng còn lại đều biến động nhẹ hoặc giữ nguyên. Nếu so với tháng cùng kỳ năm trước nhóm Giáo dục có chỉ số tăng nhiều nhất (20,96%), kế đến là nhóm hàng Hàng ăn và dịch vụ ăn uống (tăng 4,92%). Dự báo trong thời gian tới chỉ số giá tiêu dùng vẫn tương đối ổn định không có sự biến động lớn, ngoại trừ nhóm hàng Giao thông chịu sự biến động của mặt hàng xăng dầu.

Chỉ số giá vàng tháng 11-2022 so với tháng trước tăng 2,12%, tăng 0,90 % so với tháng 12-2021, so tháng 11-2021 tăng 0,50%.

Chỉ số giá Đô la Mỹ tháng 11-2022 so với tháng trước tăng 3,32%, so tháng cùng kỳ năm trước tăng 8,57%, so với tháng 12-2021 tăng 7,81%.

8. Một số tình hình xã hội:

*** Giáo dục – đào tạo:**

Ngày 12-11, Trung ương Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh tổ chức Lễ xét chọn và tuyên dương “Nhà giáo trẻ tiêu biểu” cấp Trung ương lần thứ III, 100 nhà giáo trẻ trên khắp mọi miền Tổ quốc đã tập trung về mảnh đất Sen hồng - Đồng Tháp để tham dự chương trình.

Trong số 100 nhà giáo đạt giải thưởng “Nhà giáo trẻ tiêu biểu”, có 52 thầy giáo và 48 cô giáo (trong đó Đồng Tháp có 02 nhà giáo được tuyên dương); có 06 giáo viên là người dân tộc thiểu số. Bên cạnh thành tích xuất sắc về chuyên môn, có đạo đức và cống hiến cho sự nghiệp giáo dục, mỗi thầy cô giáo được tuyên dương đều có những sáng kiến nổi bật trong quá trình giảng dạy, nghiên cứu khoa học cũng như ứng dụng phương pháp mới, mang lại hiệu quả tốt cho học sinh, sinh viên trong quá trình học tập ở trường.

Ngày 19-11, tại Thành phố Cao Lãnh tổ chức khánh thành Đường sách Thành phố Cao Lãnh - Đường sách đầu tiên của Đồng bằng sông Cửu Long và là đường sách thứ 5 trên cả nước. Đường sách được khánh thành đúng vào dịp kỷ niệm 40 năm Ngày Nhà giáo Việt Nam (20/11) và là công trình chào mừng Thành phố Cao Lãnh ghi danh vào mạng lưới các thành phố học tập toàn cầu của UNESCO, đồng thời chào mừng 40 năm tái lập Thị xã Cao Lãnh.

Đường sách được đặt tại khuôn viên công viên Văn Miếu, cạnh Di tích văn

hóa Văn Thánh Miếu của tỉnh Đồng Tháp – nơi từng được chọn làm thư viện của tỉnh, khuyến khích mọi người dân địa phương tham gia học tập, nâng cao trí thức. Vì vậy, đây là nơi để học sinh, sinh viên, người dân thành phố và du khách có những trải nghiệm về các hoạt động liên quan đến sách, văn hóa đọc.

Ngoài ra, Sở Giáo dục và Đào tạo tổ chức các hoạt động giáo dục STEM, nhằm tạo điều kiện để các nhóm học sinh giới thiệu với thầy, cô và bạn bè các kết quả của quá trình vận dụng kiến thức một số môn học vào thực tiễn; tạo cơ hội giao lưu, trao đổi thông tin, học tập giữa các nhóm học sinh v.v..

*** Văn hóa - thông tin và Thể dục thể thao:**

Trong tháng, toàn ngành thực hiện tốt các hoạt động thông tin tuyên truyền các ngày lễ kỷ niệm trong tháng, gắn với các nhiệm vụ trọng tâm của Tỉnh. Tập trung chuẩn bị tổ chức các hoạt động sự kiện, lễ hội truyền thống như lễ giỗ lần thứ 93 cụ Phó bảng Nguyễn Sinh Sắc, Giải Marathon Đất Sen hồng, Lễ công bố Thành phố Cao Lãnh được ghi danh vào mạng lưới các thành phố học tập toàn cầu của UNESCO, Diễn đàn Mekong Starup v.v... Kế hoạch tổ chức các hoạt động mừng Đảng - mừng Xuân Quý Mão năm 2023.

Ngày 20-11, tại Khu Di tích Nguyễn Sinh Sắc, Lễ giỗ lần thứ 93 của cụ Phó bảng Nguyễn Sinh Sắc được tổ chức trong không khí trang trọng, thể hiện lòng thành kính, biết ơn với công lao của cụ Phó bảng - thân sinh Chủ tịch Hồ Chí Minh. Ngoài phần lễ được tổ chức trang trọng, Lễ giỗ còn có phần hội với nhiều hoạt động như: Tái hiện hình ảnh cụ Sắc bốc thuốc trị bệnh cho dân; tái hiện không gian văn hóa chợ quê, khu ẩm thực các món ăn truyền thống như: bánh dân gian, bánh xèo, bánh khọt, bánh ít, chè, xôi...; triển lãm ảnh: Quê hương tôi Đồng Tháp - Đất Sen hồng; Hội thi Rung chuông vàng “Tìm hiểu về cuộc đời, sự nghiệp cụ Phó bảng Nguyễn Sinh Sắc” ...

Trong tháng tổ chức thành công Giải Bóng đá Mini các CLB tỉnh Đồng Tháp; Giải Điền kinh và Bơi lội các nhóm tuổi tỉnh Đồng Tháp năm 2022; Giải Bóng chuyền hơi nữ các CLB Đồng Tháp; Giải Karate các Câu lạc bộ tỉnh Đồng Tháp năm 2022; Hội thi bơi, lặn và cứu đuối tỉnh Đồng Tháp; Giải Bì sắt, Quần vợt mở rộng ngành Văn hóa, Thể thao và Du lịch các tỉnh, thành Đồng bằng sông Cửu Long.

Tiếp tục duy trì đào tạo lực lượng 16 môn thể thao thành tích cao, với 86 VĐV tuyển tuyển, 168 VĐV tuyển trẻ và 296 VĐV tuyển năng khiếu. Trong tháng, cử 4 đoàn VĐV tham dự 03 giải toàn quốc và 01 giải Châu Á, đạt 4 HCV, 4 HCB và 03 HCD. Nổi bật, đội Cờ vua tham dự thi đấu giải Cờ vua các nhóm tuổi trẻ châu Á tại Bali, Indonesia, kết quả đạt 01 HCV, 03 HCB; đội Xe đạp tham dự thi đấu Cuộc đua Xe đạp Nam Kỳ Khởi Nghĩa - Tranh Cúp Phát thanh

VOH lần thứ 24 năm 2022 đạt 02 HCV.

*** Ngành y tế:**

Trước sự xuất hiện của nhiều biến thể phụ, tình hình dịch Covid-19 còn diễn biến phức tạp, tỉnh Đồng Tháp luôn chủ động tăng cường công tác truyền thông trên các phương tiện thông tin đại chúng, truyền thông xã hội và trực tiếp để người dân hiểu đầy đủ về lợi ích của tiêm chủng vắc-xin. Thực hiện Chiến dịch truyền thông phòng, chống dịch COVID-19 trong tình hình mới với chủ đề “Vì một Việt Nam vững vàng và khỏe mạnh”, với thông điệp thực hiện các biện pháp 2K (Khẩu trang, Khử khuẩn) + vắc xin + thuốc + điều trị + công nghệ + ý thức người dân và các biện pháp khác. Tiến độ tiêm vắc xin phòng COVID-19 của tỉnh lũy kế đến ngày 13-11-2022:

- Trẻ em từ 05 tuổi đến dưới 12 tuổi: Mũi 1: 163.482, đạt tỷ lệ: 92,59%. Mũi 2: 134.457, đạt 76,15%.

- Trẻ em từ 12 tuổi đến dưới 18 tuổi: Mũi 1: 163.360, đạt tỷ lệ: 102,25%. Mũi 2: 145.645, đạt tỷ lệ: 91,16%; Mũi 3: 102.039, đạt tỷ lệ: 63,87%.

- Người từ 18 tuổi trở lên: Mũi 1: 1.146.730, đạt tỷ lệ: 97,81%. Mũi 2: 1.180.709, đạt tỷ lệ: 100,71%. Mũi bổ sung: 382.718, đạt tỷ lệ: 95,99%. Mũi nhắc lại: 748.904, đạt tỷ lệ: 63,88%. Mũi nhắc lại 2: 300.672, đạt 92,4%.

Bên cạnh việc thực hiện tiêm chủng các cơ sở y tế trên địa bàn tỉnh còn thường xuyên cập nhật, triển khai thực hiện các văn bản, hướng dẫn, chẩn đoán điều trị đến các đơn vị trực thuộc về công tác thu dung, điều trị bệnh nhân COVID-19. Ngoài ra, còn tăng cường công tác truyền thông trên các phương tiện thông tin đại chúng, truyền thông xã hội và trực tiếp để người dân hiểu đầy đủ về lợi ích của tiêm chủng vắc xin.

Nhằm tăng cường công tác phòng, chống dịch bệnh sốt xuất huyết (SXH), bệnh tay chân miệng (TCM) trong những tháng cuối năm 2022, Sở Y tế vừa đề nghị UBND huyện, thành phố tiếp tục hỗ trợ ngành y tế địa phương triển khai những biện pháp hiệu quả trong công tác kiểm soát dịch SXH Dengue trên địa bàn, như: đảm bảo hóa chất, sinh phẩm, trang thiết bị diệt lăng quăng; thuốc điều trị SXH... Tăng cường hơn nữa công tác truyền thông trên các phương tiện truyền thông đại chúng, kênh truyền thông địa phương, kêu gọi người dân chủ động phòng, chống bệnh SXH Dengue, TCM.

Về công tác điều trị: các bệnh viện, Trung tâm y tế huyện, thành phố chuẩn bị sẵn sàng các phương án, kịch bản để ứng phó phòng, chống dịch bệnh, không để xảy ra tình trạng “dịch chồng dịch” gây quá tải hệ thống y tế. Nâng cao chất lượng điều trị, đảm bảo về thuốc điều trị, hóa chất sinh phẩm y tế,... thực hiện

chuyển viện an toàn và kịp thời; tuyên truyền, hướng dẫn người dân về các dấu hiệu nhận biết bệnh SXH Dengue, TCM, nhập viện kịp thời, hạn chế thấp nhất trường hợp tử vong. Bên cạnh đó, tăng cường hội chẩn giữa các Trung tâm y tế huyện, thành phố với các bệnh viện tuyến tỉnh trong khu vực; bệnh viện tuyến tỉnh với tuyến Trung ương để xử trí kịp thời các vấn đề khó khăn khi điều trị.

Tính từ đầu năm đến đầu tháng 11-2022, số cas mắc một số bệnh truyền nhiễm như sau: Bệnh cúm 10.373 cas; Bệnh tiêu chảy 6.556 cas; Sốt xuất huyết 12.107 cas; Hội chứng tay, chân, miệng 3.793 cas; Quai bị 20 cas; Bệnh viêm gan do virus 149 cas; Bệnh thương hàn 5 cas.

*** Ngành Lao động thương binh và xã hội**

Công tác chăm sóc thương binh, gia đình liệt sĩ và người có công: trong tháng, điều chỉnh tăng, giảm và trợ cấp mai táng phí Người có công với cách mạng cho 173 trường hợp (tăng trợ cấp 50 trường hợp, giảm trợ cấp 123 trường hợp); tiếp nhận và thẩm định danh sách điều dưỡng tại gia đình của huyện, thành phố trong Tỉnh, nâng tổng số từ đầu năm đến nay 2.837 lượt người (Trong đó: điều dưỡng tập trung 379 lượt người, điều dưỡng tại gia đình 2.458 lượt người).

Công tác Bảo trợ xã hội: Triển khai Hệ thống thông tin cơ sở dữ liệu bảo trợ xã hội đảm bảo kết nối hệ thống đăng ký, giải quyết chính sách trợ giúp xã hội trực tuyến và Cơ sở dữ liệu bảo trợ xã hội với Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư theo quy định tại Quyết định số 06/QĐ-TTg ngày 06 tháng 01 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ; phát động phong trào thi đua chuyển đổi số và ứng dụng công nghệ thông tin trong lĩnh vực bảo trợ xã hội theo chỉ đạo của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội tại Công văn số 635/BTXH-BQLDA ngày 14 tháng 10 năm 2022 của Cục Bảo trợ xã hội về việc phát động phong trào thi đua chuyển đổi số và ứng dụng công nghệ thông tin trong lĩnh vực bảo trợ xã hội. Hiện nay Trung tâm Bảo trợ xã hội tổng hợp đang nuôi dưỡng 96 đối tượng (trong đó người cao tuổi 17, người tâm thần 54, người khuyết tật 07, trẻ em 15, người lang thang 02, người nhiễm chất độc da cam/dioxin 01).

Công tác lao động việc làm: Từ đầu năm đến nay đã tổ chức được 26 phiên giao dịch việc làm, có 349 doanh nghiệp tham dự (trong đó có 248 doanh nghiệp tham gia trực tiếp và 101 doanh nghiệp tham gia trực tuyến), có 7.257 lao động tham dự. Toàn tỉnh hiện có 36.498 lao động được giải quyết việc làm, trong đó có 1.779 lao động đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài theo hợp đồng; lao động trúng tuyển đang học ngoại ngữ – giáo dục định hướng và chờ xuất cảnh 1.444 người; ước tính đến cuối năm toàn tỉnh có 1.878 lao động xuất cảnh đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng, đạt 125,2% so chỉ tiêu kế hoạch năm.

Công tác trợ cấp thất nghiệp Sở Lao Động đã ra quyết định cho 14.804

người hưởng trợ cấp thất nghiệp hàng tháng với tổng số tiền 220.460 triệu đồng.

Công tác đào tạo nghề: Triển khai chính sách hỗ trợ người sử dụng lao động đào tạo để duy trì việc làm cho người lao động theo Quyết định số 23/2021/QĐ-TTg; Kết luận số 248/KL-TU về Tái cơ cấu ngành Công nghiệp Tỉnh đến năm 2025. Kết quả từ đầu năm đến nay các cơ sở giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn Tỉnh đã tuyển sinh và đào tạo được 17.268 học viên: Cao đẳng 1.469 học viên, trung cấp 2.795 học viên, sơ cấp và đào tạo dưới 3 tháng 13.004 học viên, đạt 115,12% kế hoạch năm.

*** Trật tự an toàn xã hội:** Theo báo cáo của phòng Cảnh sát PCCC & CNCH tính từ thời điểm 15-10-2022 đến 15-11-2022 đã xảy ra 01 vụ cháy trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp làm cháy 01 cửa hàng Bách hóa Bảy Tiến, xã An Khánh, huyện Châu Thành. Nguyên nhân cháy theo nhận định ban đầu là do chập điện. Vụ cháy làm 03 người chết. Ước tính thiệt hại tài sản khoảng 4 tỷ đồng.

*** An toàn giao thông:** Trong các tháng đầu năm ngành công an đã phối hợp với chính quyền, đoàn thể các cấp tổ chức phổ biến, tuyên truyền nâng cao ý thức chấp hành Luật giao thông cho người dân, kết hợp với Đài phát thanh truyền hình xây dựng và phát hình các chuyên mục về an toàn giao thông. Trong 11 tháng đầu năm 2022 (từ 15-12-2021 đến 16-11-2022) toàn tỉnh đã xảy ra 73 vụ tai nạn giao thông (tăng 18 vụ so với cùng kỳ năm trước), làm 75 người chết (tăng 18 người so cùng kỳ năm trước), làm bị thương 11 người (giảm 04 người so với cùng kỳ năm trước). Trong đó, có 72 vụ tai nạn giao thông đường bộ làm chết 74 người và làm bị thương 11 người, 01 vụ tai nạn giao thông đường thủy, làm chết 01 người./.

Nơi nhận:

- Vụ Tổng hợp - TCTK;
- Thường trực Tỉnh ủy (2);
- Thường trực HĐND Tỉnh (2);
- Thường trực UBND Tỉnh (4);
- VP. Tỉnh ủy;
- VP. HĐND tỉnh;
- VP. UBND tỉnh;
- Lãnh đạo Cục (3);
- Sở KH & ĐT;
- Chủ tịch UBND các huyện, TP (12)
- Các phòng Nghiệp vụ cục, Thanh tra (5);
- Các Chi cục Thống kê huyện, thị, TP (12);
- Lưu TH + Văn thư (2).

CỤC TRƯỞNG

Nguyễn Văn Toàn

PHỤ LỤC I

1. Thu - Chi ngân sách (đến 31-10-2022)

	Dự toán năm 2022 (triệu đồng)	Thực hiện tháng 10-2022 (triệu đồng)	So với	
			Dự toán giao (%)	Cùng kỳ năm trước (%)
I. THU NGÂN SÁCH				
A. Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn	6.818.777	6.755.725	99,08	114,73
1. Thu nội địa	6.708.777	6.408.042	95,52	111,58
TĐ: - Thu từ doanh nghiệp nhà nước	485.000	551.926	113,80	126,85
- Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	945.000	992.534	105,03	114,30
- Thu phí xăng dầu, thuế bảo vệ môi trường	1.527.000	829.252	54,31	75,18
- Thu từ doanh nghiệp đầu tư nước ngoài	74.000	54.424	73,55	86,21
- Thu tiền sử dụng đất	800.000	833.541	104,19	97,17
- Thu phí, lệ phí	380.000	149.439	39,33	110,90
- Thu xổ số kiến thiết	1.500.000	1.535.208	102,35	130,67
2. Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	110.000	347.684	316,08	239,35
II. TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	14.006.153	11.468.841	81,88	116,19
1. Chi cân đối ngân sách	12.792.680	10.191.570	79,67	109,21
TĐ: - Chi đầu tư phát triển	3.374.957	2.117.668	62,75	175,73
- Chi thường xuyên	9.140.657	6.565.735	71,83	97,20
TĐ: + Chi sự nghiệp kinh tế	1.709.255	949.744	55,56	124,13
+ Chi sự nghiệp môi trường	133.115	50.976	38,29	87,28
+ Chi sự nghiệp khoa học công nghệ	31.000	13.347	43,05	189,32
+ Chi sự nghiệp GDDT và dạy nghề	4.090.257	2.590.949	63,34	99,67
+ Chi sự nghiệp y tế	770.000	670.149	87,03	84,42
+ Chi quản lý hành chính - Đảng - Đoàn thể	1.356.350	1.229.156	90,62	97,86
- Chi bổ sung quỹ DTTC	2.000	2.000	100,00	100,00
2. Chi từ nguồn NSTW BS có mục tiêu	1.213.473	1.109.291	91,41	393,18
3. Chi tạm ứng	-	167.980	-	65,44

2. Một số chỉ tiêu tín dụng

	Thực hiện đến 31-12-2021 năm 2022	Thực hiện đến 31-10-2022 (tỷ đồng)	So với (%) thời điểm 31-12-2021
I. Nguồn vốn huy động	54.766	60.192	109,91
- Tiền gửi tiết kiệm	38.027	41.736	109,75
- Tiền gửi thanh toán	16.134	17.869	110,75
- Phát hành giấy tờ có giá	605	587	97,02
II. Tổng dư nợ tín dụng	80.296	91.307	113,71
1. Dư nợ ngắn hạn	58.251	67.944	116,64
2. Dư nợ trung dài hạn	22.045	23.363	105,98
III. Nợ xấu	464	440	94,74
- Tỷ lệ nợ xấu / tổng dư nợ (%)	0,58	0,48	-

3. Sản xuất nông nghiệp

	Đơn vị tính	Ước tính đến 15-11-2022	So với cùng 2021 (%)
1. Vụ Thu đông 2022 (đến 15/11/2022)			
a- Diện tích xuống giống	ha	118.536	93,50
- Lúa	ha	110.115	91,21
- Các loại cây ngắn ngày khác:	ha	8.421	139,21
TĐ: + Ngô	ha	766	110,06
+ Khoai lang	ha	204	47,11
+ Đậu các loại	ha	28	10,45
+ Rau các loại	ha	3.118	106,89
b- Diện tích thu hoạch	ha		
- Lúa	ha	92.467	95,33
- Các loại cây ngắn ngày khác:	ha	6.814	128,30
TĐ: + Ngô	ha	674	96,84
+ Khoai lang	ha	189	43,65
+ Đậu các loại	ha	22	18,64
+ Rau các loại	ha	2.962	128,61
c- Sản lượng thu hoạch	Tấn		
- Lúa	Tấn	551.011	97,77
- Các loại cây ngắn ngày khác:	Tấn		
TĐ: + Ngô	Tấn	2.306	40,47
+ Khoai lang	Tấn	10.423	92,53
+ Đậu các loại	Tấn	203	82,86
+ Rau các loại	Tấn	50.543	127,03
2. Vụ Đông xuân 2022-2023 (đến 15-11-2022)			
a- Diện tích xuống giống	ha		
- Lúa	ha	65.902	102,05
- Các loại cây ngắn ngày khác:	ha	2.557	116,76
3. Chăn nuôi (kết quả điều tra 01/10/2022)			
- Đàn heo	con	118.051	107,58
- Đàn gia cầm	1000 con	7.107	95,86
Trong đó: + Gà	"	2.784	104,58
+ Vịt	"	4.191	90,40

4. Lâm nghiệp

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Chính thức tháng 10 năm 2022	Ước tính tháng 11 năm 2022	Cộng dồn đầu năm đến cuối tháng UT	So với cùng kỳ năm 2021 (%)	
					tháng 11	Cộng dồn
+ Diện tích rừng trồng mới tập trung	ha	8	10	121	142,86	110,00
+ Gỗ khai thác	m3	9.575	16.221	114.137	231,43	108,02
+ Củi khai thác	ste	32.882	52.019	362.524	200,89	108,24
+ Số vụ cháy rừng	vụ	-	-	1	-	50,00
+ Diện tích rừng bị cháy	ha	-	-	0,45	-	57,69
+ Số vụ phá rừng	vụ	-	-	-	-	-
+ Diện tích rừng bị phá	ha	-	-	-	-	-

5. Thủy sản

	Ước tính tháng 11 năm 2022	Cộng dồn đầu năm đến cuối tháng UT	So với cùng kỳ năm 2021(%)	
			tháng 11	Cộng dồn
1. Diện tích nuôi thả thủy sản (ha)	416	6.973	107,77	106,33
Trong đó: Cá tra thâm canh	205	2.288	115,17	111,34
2. Sản lượng thủy sản (tấn)	55.017	598.475	106,77	113,07
a. Nuôi trồng thủy sản	53.166	580.100	105,46	113,54
Trong đó: Cá tra thâm canh	49.158	476.056	106,39	109,97
b. Khai thác thủy sản	3.651	19.475	105,46	105,87

6. Sản xuất công nghiệp:

a. Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 11-2022 (%)

	Tháng 10 năm 2022 so với cùng kỳ năm trước	Tháng 11 năm 2022 so với tháng 10 năm 2022	Tháng 11 năm 2022 so với cùng kỳ năm trước	11 tháng năm 2022 so với cùng kỳ năm trước
Toàn ngành công nghiệp	108,17	107,66	110,59	114,60
Khai khoáng	77,65	101,69	119,62	157,18
Khai thác than cứng và than non	-	-	-	-
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên	-	-	-	-
Khai thác quặng kim loại	-	-	-	-
Khai thác cát	77,65	101,69	119,62	157,18
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng	-	-	-	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo	108,81	108,07	110,98	114,58
Sản xuất chế biến thực phẩm	101,65	107,68	105,57	108,78
Sản xuất đồ uống	95,60	123,15	83,79	107,86
Sản xuất sản phẩm thuốc lá	52,88	135,67	81,91	141,48
Dệt	-	-	-	-
Sản xuất trang phục	169,87	105,94	164,53	130,05
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	423,11	105,53	160,19	140,42
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa	72,76	119,52	82,64	76,40
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	-	-	-	-
In, sao chép bản ghi các loại	108,57	123,36	90,04	146,28
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	-	-	-	-
Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất	-	-	-	-
Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu	161,30	108,80	124,17	118,51
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	113,06	106,74	119,45	110,20
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	132,77	105,85	120,38	110,10
Sản xuất kim loại	-	-	-	-
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, TB)	146,73	109,84	145,57	134,93
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và SP quang học	-	-	-	-
Sản xuất thiết bị điện	-	-	-	-
Sản xuất máy móc thiết bị chưa được phân vào đâu	668,71	108,67	132,68	134,26
Sản xuất xe có động cơ	-	103,70	200,00	155,22
SX phương tiện vận tải	219,76	110,29	175,14	100,30
Sản xuất giường, tủ, bàn ghế	-	-	-	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	-	120,00	-	1.418,79
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc, thiết bị	179,72	124,82	46,91	29,02
Sản xuất và phân phối điện	108,99	102,49	102,88	109,89
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt nước nóng, hơi nước	108,99	102,49	102,88	109,89
Cung cấp nước; hoạt động q. lý và xử lý rác thải, nước thải	94,10	104,91	111,48	118,15
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	84,19	105,35	100,33	108,47
Thoát nước và xử lý nước thải	-	-	-	-
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải, tái chế	897,48	101,56	907,88	683,24
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác	-	-	-	-

b. Chỉ số lao động tháng 11-2022 (%)

	Tháng báo cáo so với tháng trước	Tháng báo cáo so với tháng cùng kỳ năm trước	Cộng dồn đến cuối tháng báo cáo so với cùng kỳ năm trước
Toàn ngành công nghiệp	102,32	124,30	122,95
<i>Phân theo ngành kinh tế cấp I</i>			
Khai khoáng	100,00	95,82	97,66
Công nghiệp chế biến, chế tạo	102,47	126,33	124,85
SX và phân phối điện, khí đốt nước nóng, hơi nước	100,00	99,23	99,13
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải	100,13	103,66	102,70
<i>Chia theo loại hình kinh tế</i>			
Doanh nghiệp nhà nước	103,07	132,17	139,13
Doanh nghiệp ngoài quốc doanh	101,93	129,41	119,57
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	103,09	108,94	126,50

c. Chỉ số tiêu thụ ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tháng 11-2022 (%)

	Tháng 10 năm 2022 so với cùng kỳ năm trước	Tháng 11 năm 2022 so với tháng 10 năm 2022	Tháng 11 năm 2022 so với cùng kỳ năm trước	11 tháng đầu năm 2022 so với cùng kỳ năm trước
Toàn ngành công nghiệp				
Công nghiệp chế biến, chế tạo	103,45	103,23	92,33	106,72
Sản xuất chế biến thực phẩm	101,76	102,94	90,77	106,30
Sản xuất đồ uống	83,48	111,77	89,30	105,97
Sản xuất sản phẩm thuốc lá	50,11	131,20	84,55	150,96
Dệt	-	-	-	-
Sản xuất trang phục	192,97	99,85	154,52	127,13
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	605,02	89,31	143,12	173,67
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa	78,26	113,83	75,60	68,70
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	-	-	-	-
In, sao chép bản ghi các loại	111,25	112,36	89,06	144,89
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	-	-	-	-
Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất	-	-	-	-
Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu	138,24	115,33	134,72	102,10
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	108,11	107,06	113,98	107,40
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	131,91	105,86	119,56	112,36
Sản xuất kim loại	-	-	-	-
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, TB)	146,64	106,09	131,77	137,82
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	-	-	-	-
Sản xuất thiết bị điện	-	-	-	-
Sản xuất máy móc thiết bị chưa được phân vào đâu	540,81	118,49	120,47	140,18
Sản xuất xe có động cơ	-	107,40	181,23	172,93
Sản xuất phương tiện vận tải	-	-	-	-
Sản xuất giường, tủ, bàn ghế	-	-	-	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	-	-	-	-
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc, thiết bị	-	-	-	-

d. Chỉ số tồn kho ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tháng 11-2022 (%)

	tháng 10 năm 2022 so với cùng kỳ năm trước	tháng 11 năm 2022 so với tháng 10 năm 2022	tháng 11 năm 2022 so với cùng kỳ năm trước
Công nghiệp chế biến, chế tạo	82,06	103,91	87,25
Sản xuất chế biến thực phẩm	79,20	104,25	84,68
Sản xuất đồ uống	184,40	125,64	241,31
Sản xuất sản phẩm thuốc lá	134,17	100,00	129,46
Dệt	-	-	-
Sản xuất trang phục	110,88	102,26	118,14
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	87,47	102,15	92,01
Chế biến gỗ và sản xuất các sản phẩm từ gỗ, tre ...	240,25	105,23	313,30
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	-	-	-
In, sao chép bản ghi các loại	175,43	108,99	166,51
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	-	-	-
Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất	-	-	-
Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu	127,79	99,72	124,93
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	776,60	112,62	970,22
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	-	-	-
Sản xuất kim loại	-	-	-
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, TB)	172,49	104,50	183,64
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	-	-	-
Sản xuất thiết bị điện	-	-	-
Sản xuất máy móc thiết bị chưa được phân vào đâu	-	-	-
Sản xuất xe có động cơ	90,93	95,01	95,01
Sản xuất phương tiện vận tải	-	-	-
Sản xuất giường, tủ, bàn ghế	-	-	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	-	-	-
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc, thiết bị	-	-	-

e. Sản phẩm công nghiệp chủ yếu tháng 11-2022

	Đơn vị tính	Chính thức tháng 10 năm 2022	Ước tính tháng 11 năm 2022	Cộng dồn đến cuối tháng ước tính	Tháng ước tính so với tháng trước (%)	So với cùng kỳ 2021(%)	
						Tháng 11	Cộng dồn
- Cát khai thác	Nghìn m3	710	722	9.307	101,70	134,08	161,07
+ Khai thác cát đen	"	702	714	8.803	101,70	165,41	168,08
+ Khai thác cát vàng	"	7	7	504	101,25	6,92	93,21
- Cá phi lê đông lạnh	Tấn	36.963	38.869	405.041	105,16	100,62	117,71
- Gạo xay xát, lau bóng	Tấn	121.721	124.699	1.222.287	102,45	167,26	145,72
- Miến, hủ tiếu, bánh tráng và các loại tương tự	Tấn	1.712	1.736	23.290	101,41	121,96	159,18
- Thức ăn thủy sản	Tấn	126.679	144.850	1.446.097	114,34	96,37	88,28
- Thuốc lá có đầu lọc (gói 20 điếu)	1000 gói	3.538	4.800	52.055	135,67	81,91	141,48
- Áo quần các loại	1000 cái	872	918	8.436	105,22	190,31	147,94
- Các bộ phận của giày dép bằng da, tấm lót bên trong có thể tháo rời ...	1000 đôi	342	360	3.691	105,26	195,23	129,16
- Thuốc chứa penicilin hoặc kháng sinh khác dạng viên	triệu viên	56	57	471	102,61	148,83	153,09
- Dược phẩm chứa hormone nhưng không có kháng sinh dạng viên	triệu viên	83	101	909	121,15	97,02	87,77
- Bê tông tươi	m3	10.061	10.650	135.243	105,85	120,38	110,10
- Bia	Nghìn lít	1.191	1.579	15.174	132,59	75,95	93,21
- Nước sản xuất	Nghìn m3	3.723	3.922	46.655	105,35	100,33	108,47

f. Phát triển doanh nghiệp

	Năm 2021			Năm 2022		
	Số DN (DN)	Vốn đăng ký (Tr.đồng)	Số lao động (người)	Số DN (DN)	Vốn đăng ký (Tr.đồng)	Số lao động (người)
1. Tổng số DN đăng ký mới	387	3.133.217	8.434	632	4.673.249	12.162
Phân theo loại hình DN						
Doanh nghiệp tư nhân	7	14.700	24	20	15.930	90
Công ty TNHH	355	1.872.699	3.800	570	3.423.719	9.603
Công ty cổ phần	25	1.245.818	4.610	42	1.233.600	2.469
Phân theo ngành kinh tế	387	3.133.217	8.434	632	4.673.249	12.162
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	5	20.700	217	8	31.200	54
B. Khai khoáng	5	60.000	22	3	80.000	8
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	52	973.080	6.522	85	608.600	8.063
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	1	3.300	10	-	-	-
E. Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	4	32.900	38	5	39.500	33
F. Xây dựng	60	280.068	375	104	891.050	534
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	200	1.439.459	976	292	1.753.181	2.624
H. Vận tải kho bãi	11	33.860	70	24	69.968	123
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống	3	6.500	25	13	38.000	99
J. Thông tin và truyền thông	2	1.000	5	5	2.630	22
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	-	-	-	1	600	2
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản	10	189.650	45	20	932.920	132
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	18	55.800	73	25	52.450	121
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	9	21.700	30	18	105.050	209
O. Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị	-	-	-	-	-	-
P. Giáo dục và đào tạo	4	6.600	14	10	5.460	28
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	1	8.000	5	6	17.700	30
R. Nghệ thuật vui chơi giải trí	2	600	7	10	42.840	66
S. Hoạt động dịch vụ khác	-	-	-	3	2.100	14
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	-	-	-	-	-	-
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế	-	-	-	-	-	-
2. Số DN tạm ngừng hoạt động	202	-	-	251	-	-
3. Số DN quay lại hoạt động	144	-	-	154	-	-
4. Số DN giải thể	136	-	-	595	-	-

7. Vốn đầu tư:

7.1. Vốn đầu tư phát triển do trung ương và địa phương quản lý tháng 11-2022

	Chính thức tháng 10 năm 2022	Ước tính tháng 11 năm 2022	Cộng dồn đến cuối tháng U'T	Tháng U'T so tháng trước (%)	So với cùng kỳ năm 2021 (%)	
					tháng 11	Cộng dồn
A. Vốn đầu tư (Tr. Đồng)	592.748	648.906	4.815.197	109,47	118,74	122,60
1/ Chia theo cấp quản lý						
+ Vốn các đơn vị TW quản lý	58.220	62.099	520.808	106,66	60,55	96,78
+ Vốn các đơn vị địa phương quản lý	534.528	586.807	4.294.389	109,78	132,18	126,70
2/ Chia theo nguồn vốn						
a. Vốn ngân sách nhà nước	489.405	538.686	3.937.445	110,07	127,01	125,46
+ Ngân sách trung ương	94.037	100.449	807.690	106,82	77,08	124,08
+ Ngân sách địa phương	395.368	438.237	3.129.755	110,84	149,17	125,82
b. Vốn vay	57.622	61.608	491.704	106,92	74,23	100,77
TĐ: + Vốn tín dụng đầu tư của N.nước	37.040	39.668	308.180	107,10	92,79	124,15
+ Vốn vay từ nguồn khác	-	-	-	-	-	-
c. Vốn tự có của doanh nghiệp NN	14.209	14.926	122.505	105,05	174,13	172,77
d. Vốn khác	31.512	33.686	263.543	106,90	109,33	114,43

7.2. Vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước tháng 11-2022

	Chính thức tháng 10 năm 2022	Ước tính tháng 11 năm 2022	Cộng dồn đến cuối tháng U'T	Tháng U'T so tháng trước (%)	So với cùng kỳ năm 2021 (%)	
					tháng 11	Cộng dồn
TỔNG SỐ	534.528	586.807	4.294.389	109,78	162,19	151,21
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	347.338	381.291	2.885.972	109,78	148,64	158,90
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	126.553	139.836	1.018.202	110,50	216,00	194,36
TĐ: Vốn thu từ quỹ sử dụng đất	-	-	-	-	-	-
Vốn TW hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	56.399	60.290	470.406	106,90	88,64	133,44
Vốn Nước ngoài (ODA)	52.400	57.700	434.632	110,11	134,96	166,56
Vốn Xổ số kiến thiết	111.986	123.465	962.732	110,25	152,39	141,82
Vốn khác	-	-	-	-	-	-
Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện	187.190	205.516	1.408.417	109,79	195,22	137,57
Vốn cân đối ngân sách huyện	155.600	170.916	1.160.824	109,84	196,17	138,13
TĐ: Vốn thu từ quỹ sử dụng đất	55.100	59.600	486.948	108,17	121,58	100,37
Vốn Tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	26.700	29.200	208.423	109,36	194,78	142,97
Vốn khác	4.890	5.400	39.170	110,43	170,99	104,11
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã	-	-	-	-	-	-
Vốn cân đối ngân sách xã	-	-	-	-	-	-
TĐ: Vốn thu từ quỹ sử dụng đất	-	-	-	-	-	-
Vốn Huyện hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	-	-	-	-	-	-
Vốn khác	-	-	-	-	-	-

8. Giao thông vận tải:**8.1. Vận tải hành khách và hàng hóa tháng 11-2022**

	Chính thức tháng 10 năm 2022	Ước tính tháng 11 năm 2022	Cộng dồn đến cuối tháng UT	Tháng UT so tháng trước (%)	So với cùng kỳ năm 2021 (%)	
					tháng 11	Cộng dồn
A. HÀNH KHÁCH						
I. Vận chuyển (Nghìn HK)	3.094	3.119	36.346	100,82	408,16	134,16
Đường bộ	965	972	9.256	100,75	379,78	132,43
Đường sắt	-	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	2.129	2.147	27.090	100,85	422,46	134,77
Đường biển	-	-	-	-	-	-
Đường hàng không	-	-	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Ngàn HK.km)	69.173	70.214	918.218	101,51	312,58	138,25
Đường bộ	67.044	67.391	881.123	100,52	312,68	138,70
Đường sắt	-	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	2.129	2.823	37.095	132,60	310,04	128,46
Đường biển	-	-	-	-	-	-
Đường hàng không	-	-	-	-	-	-
B. HÀNG HÓA	820	828	8.564	101,00	111,96	122,55
I. Vận chuyển (Nghìn tấn)						
Đường bộ	305	308	3.291	100,98	109,67	124,90
Đường sắt	-	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	515	520	5.273	101,01	113,36	121,13
Đường biển	-	-	-	-	-	-
Đường hàng không	-	-	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Ngàn tấn.km)	77.089	77.998	830.101	101,18	118,16	117,79
Đường bộ	17.585	17.728	193.929	100,81	113,60	123,83
Đường sắt	-	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	59.504	60.270	636.172	101,29	119,57	116,06
Đường biển	-	-	-	-	-	-
Đường hàng không	-	-	-	-	-	-

8.2. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ tháng 11-2022

	Chính thức tháng 10 năm 2022	Ước tính tháng 11 năm 2022	Cộng dồn đến cuối tháng UT	Tháng UT so tháng trước (%)	So với cùng kỳ năm 2021 (%)	
					tháng 11	Cộng dồn
Tổng số	231.866	233.500	2.479.822	100,70	163,99	134,44
Vận tải hành khách	111.862	112.675	1.168.898	100,73	353,99	146,70
Đường bộ	102.777	103.530	1.064.718	100,73	353,05	147,82
Đường sắt	-	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	9.085	9.145	104.179	100,66	365,00	136,17
Đường biển	-	-	-	-	-	-
Đường hàng không	-	-	-	-	-	-
Vận tải hàng hóa	103.529	104.345	1.129.325	100,79	107,55	127,13
Đường bộ	49.229	49.674	549.287	100,90	108,13	129,78
Đường sắt	-	-	-	-	-	-
Đường thủy	54.300	54.671	580.038	100,68	107,03	124,72
Đường biển	-	-	-	-	-	-
Đường hàng không	-	-	-	-	-	-
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	16.475	16.480	181.599	100,03	121,75	113,88
Bốc xếp	-	-	-	-	-	-
Kho bãi	16.475	16.480	181.599	100,03	121,75	113,88
Hoạt động khác	-	-	-	-	-	-

9. Thương mại:

9.1. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng tháng 11-2022

ĐVT: Triệu đồng

	Chính thức tháng 10 năm 2022	Ước tính tháng 11 năm 2022	Cộng dồn đến cuối tháng UT	Tháng UT so tháng trước (%)	So với cùng kỳ năm 2021 (%)	
					tháng 11	Cộng dồn
Tổng mức bán lẻ HH & DVTD	9.280.126	9.319.850	102.562.864	100,43	110,11	119,08
<i>Chia theo thành phần kinh tế</i>						
+ Kinh tế nhà nước	-	-	-	-	-	-
+ Kinh tế tập thể	-	-	-	-	-	-
+ Kinh tế cá thể	-	-	-	-	-	-
+ Kinh tế tư nhân	-	-	-	-	-	-
+ Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	-	-	-	-	-	-
<i>Chia theo ngành</i>						
+ Thương nghiệp	7.441.269	7.479.296	81.936.343	100,51	103,10	113,74
+ Khách sạn nhà hàng	1.219.859	1.220.614	13.842.596	100,06	151,38	144,83
+ Du lịch, lữ hành	2.768	2.782	20.986	100,51	-	373,62
+ Dịch vụ	616.230	617.158	6.762.938	100,15	152,77	149,52

9.2. Doanh thu bán lẻ hàng hóa tháng 11-2022

ĐVT: Triệu đồng

	Chính thức tháng 10 năm 2022	Ước tính tháng 11 năm 2022	Cộng dồn đến cuối tháng U'T	Tháng U'T so tháng trước (%)	So với cùng kỳ năm 2021 (%)	
					tháng 11	Cộng dồn
TỔNG SỐ	7.441.269	7.479.296	81.936.343	100,51	103,10	113,74
<i>Phân theo nhóm hàng</i>						
1. Lương thực, thực phẩm	3.160.230	3.166.274	35.686.418	100,19	101,47	109,54
2. Hàng may mặc	216.548	219.684	2.407.500	101,45	101,69	123,14
3. Đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình	439.510	441.450	4.517.802	100,44	100,21	115,24
4. Vật phẩm, văn hoá, giáo dục	89.667	90.453	766.929	100,88	100,11	114,84
5. Gỗ và vật liệu xây dựng	940.230	948.350	10.130.994	100,86	101,75	118,21
6. Ô tô con (dưới 9 chỗ ngồi)	36.284	36.540	428.146	100,71	106,61	108,53
7. Phương tiện đi lại, trừ ô tô con (kể cả phụ tùng)	249.247	251.480	2.627.199	100,90	103,75	104,21
8. Xăng, dầu các loại	632.274	634.720	7.054.018	100,39	119,70	148,15
9. Nhiên liệu khác trừ xăng dầu	65.410	65.874	725.783	100,71	100,05	125,24
10. Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	1.249.750	1.258.257	13.685.575	100,68	102,28	107,09
11. Hàng hoá khác	270.843	274.490	2.992.126	101,35	105,26	119,65
12. Doanh thu dịch vụ sửa chữa xe ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	91.276	91.724	913.854	100,49	100,63	112,65

9.3. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành tháng 11-2022

ĐVT: Triệu đồng

	Chính thức tháng 10 năm 2022	Ước tính tháng 11 năm 2022	Cộng dồn đến cuối tháng U'T	Tháng U'T so tháng trước (%)	So với cùng kỳ năm 2021 (%)	
					tháng 11	Cộng dồn
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	1.219.859	1.220.614	13.842.596	100,06	151,38	144,83
Dịch vụ lưu trú	23.389	23.410	243.618	100,09	305,93	169,47
Dịch vụ ăn uống	1.196.470	1.197.204	13.598.978	100,06	149,90	144,45
Du lịch lữ hành	2.768	2.782	20.986	100,51	-	373,62
Dịch vụ tiêu dùng khác	616.230	617.158	6.762.938	100,15	152,77	149,52

10. Kim ngạch xuất khẩu:

	Chính thức tháng 10 năm 2022	Ước tính tháng 11 năm 2022	Cộng dồn đến cuối tháng UT	Tháng UT so tháng trước (%)	So với cùng kỳ năm 2021 (%)	
					tháng 11	Cộng dồn
Tổng trị giá xuất khẩu (1000 USD)	123.813	125.169	1.625.083	101,09	110,55	139,90
- Tổng giá trị xuất khẩu - không tính xăng, dầu tạm nhập, tái xuất	104.105	105.325	1.328.642	101,17	104,99	133,31
<i>a/ Chia theo thành phần kinh tế</i>						
+ Kinh tế nhà nước	20.516	20.659	304.337	100,69	155,48	177,52
+ Kinh tế tập thể	-	-	-	-	-	-
+ Kinh tế cá thể	-	-	-	-	-	-
+ Kinh tế tư nhân	86.869	87.958	1.126.283	101,25	97,55	135,20
+ Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	16.428	16.552	194.463	100,76	169,37	123,73
<i>b/ Chia theo mặt hàng</i>						
+ Thủy sản chế biến	60.601	61.379	847.088	101,28	80,14	131,02
+ Gạo	19.666	19.838	207.668	100,87	171,22	136,75
+ Bánh phồng tôm	877	889	16.538	101,40	69,14	111,69
+ Sản phẩm may	13.627	13.716	155.448	100,65	255,03	142,69
+ Hàng hóa khác	29.042	29.355	398.350	101,08	159,62	166,31
TD: Xăng dầu tạm nhập, tái xuất	19.708	19.844	296.441	100,69	153,77	179,67
<i>c/ Sản lượng sản phẩm xuất khẩu</i>						
+ Thủy sản chế biến (tấn)	19.918	20.213	270.077	101,48	65,42	92,63
+ Gạo (tấn)	41.117	41.460	425.061	100,83	182,36	146,41
+ Bánh phồng tôm	587	595	10.679	101,36	68,99	104,30

11. Kim ngạch nhập khẩu:

	Chính thức tháng 10 năm 2022	Ước tính tháng 11 năm 2022	Cộng dồn đến cuối tháng UT	Tháng UT so tháng trước (%)	So với cùng kỳ năm 2021 (%)	
					tháng 11	Cộng dồn
Nhập khẩu (1000 USD)	49.082	49.335	697.724	100,52	177,17	166,49
<i>a/ Chia theo thành phần kinh tế</i>						
+ Kinh tế nhà nước	27.403	27.539	347.674	100,49	196,12	205,20
+ Kinh tế tập thể	-	-	-	-	-	-
+ Kinh tế cá thể	-	-	-	-	-	-
+ Kinh tế tư nhân	16.763	16.857	240.920	100,56	144,69	141,35
+ Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	4.916	4.940	109.131	100,49	229,45	137,77
<i>b/ Chia theo mặt hàng chủ yếu</i>						
+ Xăng dầu	27.158	27.289	344.580	100,48	196,48	206,55
+ Nguyên, phụ liệu SX tân dược	2.437	2.465	25.693	101,15	106,30	102,01
+ Nguyên phụ liệu dệt may	2.449	2.479	93.632	101,24	85,35	142,13
+ Hàng khác	17.038	17.102	233.819	100,38	195,85	145,05
<i>c/ Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu</i>						
+ Xăng dầu (tấn)	28.335	28.472	323.863	100,48	148,55	116,26

12. Chỉ số giá**12.1. Chỉ số giá tháng 11 các năm 2010-2022***ĐVT: %*

	CPI tháng báo cáo so với tháng trước	CPI tháng báo cáo so với tháng cùng kỳ năm trước
- Năm 2010	100,95	113,21
- Năm 2011	100,43	118,36
- Năm 2012	100,65	106,86
- Năm 2013	100,33	103,84
- Năm 2014	99,80	102,22
- Năm 2015	100,20	99,92
- Năm 2016	100,43	103,72
- Năm 2017	100,21	103,63
- Năm 2018	99,77	102,69
- Năm 2019	101,23	103,82
- Năm 2020	100,18	102,82
- Năm 2021	100,22	102,97
- Năm 2022	100,46	103,13

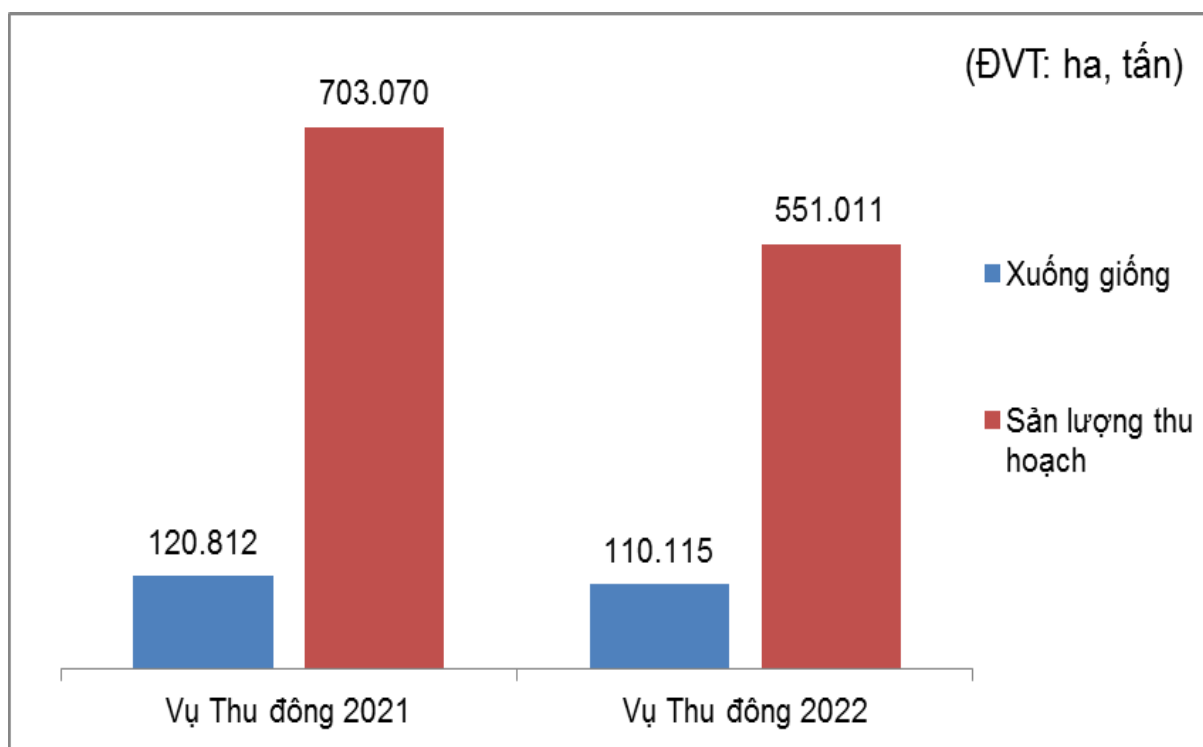
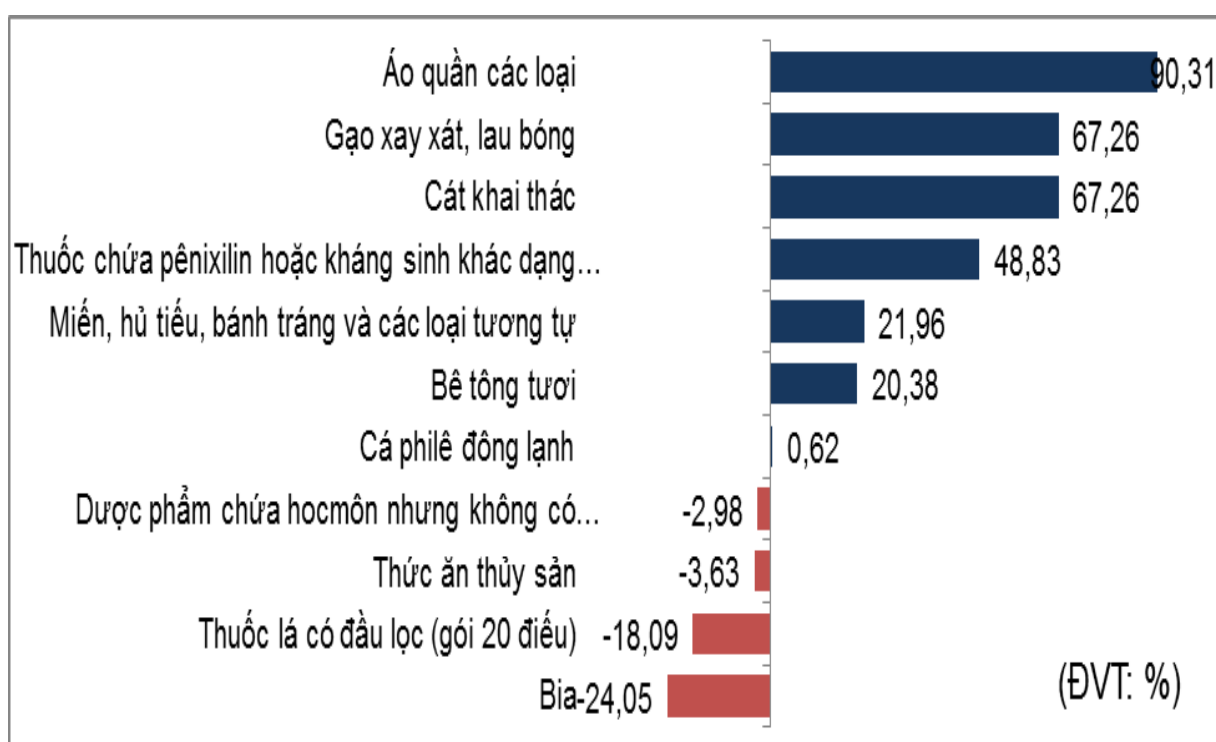
12.2. Chỉ số giá tiêu dùng, vàng và USD tháng 11-2022*ĐVT: %*

	Tháng 11 năm 2022 so với				BQ 11 tháng đầu năm 2022 so cùng kỳ năm trước
	Kỳ gốc (2019)	Tháng cùng kỳ năm trước	Tháng 12 năm trước	Tháng trước	
a. Chỉ số giá tiêu dùng (%)	108,65	103,13	103,05	100,46	102,78
1. Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	113,62	104,92	104,74	100,48	101,71
- Lương thực	115,61	100,23	99,41	100,60	103,75
- Thực phẩm	115,86	106,30	106,22	100,46	101,11
- Ăn uống ngoài gia đình	106,39	104,50	104,50	100,45	101,97
2. Đồ uống và thuốc lá	103,12	101,67	101,50	100,40	101,26
3. May mặc, mũ nón, giày dép	105,92	102,67	102,58	100,34	101,94
4. Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD	106,15	100,92	100,08	99,89	103,36
5. Thiết bị và đồ dùng gia đình	104,13	102,69	102,59	100,38	101,48
6. Thuốc và dịch vụ y tế	100,20	100,03	100,02	100,00	100,03
<i>Trong đó: Dịch vụ y tế</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
7. Giao thông	107,82	100,16	101,49	102,02	111,04
8. Bưu chính viễn thông	99,62	99,83	99,86	100,16	99,74
9. Giáo dục	126,18	120,96	120,96	100,02	103,78
<i>Trong đó: Dịch vụ giáo dục</i>	131,51	125,47	125,47	100,00	104,33
10. Văn hoá, giải trí và du lịch	101,40	101,38	101,38	100,21	100,65
11. Hàng hoá và dịch vụ khác	103,70	101,44	101,45	100,34	100,68
b. Chỉ số giá vàng	135,84	100,50	100,90	102,12	102,02
c Chỉ số giá đô la mỹ	106,81	108,57	107,81	103,32	101,59

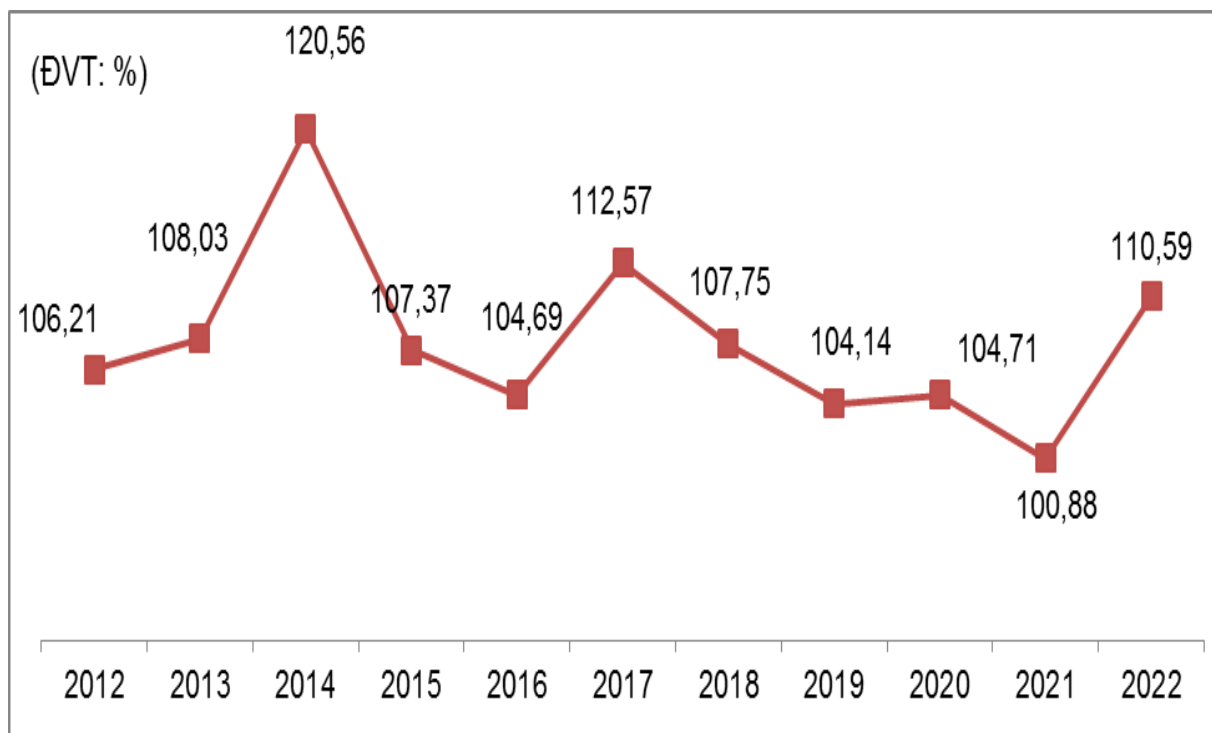
13. Một số chỉ tiêu xã hội:

	Đơn vị tính	Phát sinh trong tháng	Cộng dồn đến cuối tháng ước tính
1. Môi trường			
1.1. Cháy, nổ			
a. Số vụ cháy	vụ	1	7
b. Số vụ nổ	vụ	0	0
c. Số người chết do cháy nổ	vụ	3	3
d. Số người bị thương do cháy nổ	vụ	0	1
d. Giá trị thiệt hại do cháy nổ	triệu đồng	4.000	7,820
1.2. Vi phạm môi trường			
a. Số vụ vi phạm đã phát hiện	vụ	2	61
b. Số vụ vi phạm đã xử lý	vụ	0	58
c. Số tiền xử lý	triệu đồng	0	1.547,15
2. Y tế (tính đến 30/9/2022)			
Thương hàn	cas	2	5
Viêm não vi rút	cas	2	29
Sốt xuất huyết	cas	1.394	12.107
Sốt rét	cas	0	1
Cúm	cas	1.027	10.373
Cúm A(H5N1)	cas	0	0
Bệnh tay chân miệng	cas	716	3.793
Lao phổi	cas	20	152
Lỵ amip	cas	0	1
Lỵ trực trùng	cas	1	13
Quai bị	cas	0	20
Tiêu chảy	cas	716	6.556
Sởi	cas	3	6
3. Tai nạn giao thông (từ 15/12/2021 đến 18/11/2022)			
a- Số vụ tai nạn giao thông	vụ	x	73
- Đường bộ	vụ	x	72
- Đường thủy	vụ	x	1
So cùng kỳ năm trước	%	x	132,73
- Đường bộ	%	x	135,85
- Đường thủy	%	x	50,00
b- Số người chết	người	x	75
- Đường bộ	người	x	74
- Đường thủy	người	x	1
So cùng kỳ năm trước	%	x	131,58
- Đường bộ	%	x	132,14
- Đường thủy	%	x	100,00
c- Số người bị thương	người	x	11
- Đường bộ	người	x	11
- Đường thủy	người	x	0
So cùng kỳ năm trước	%	x	73,33
- Đường bộ	%	x	73,33
- Đường thủy	%	x	-

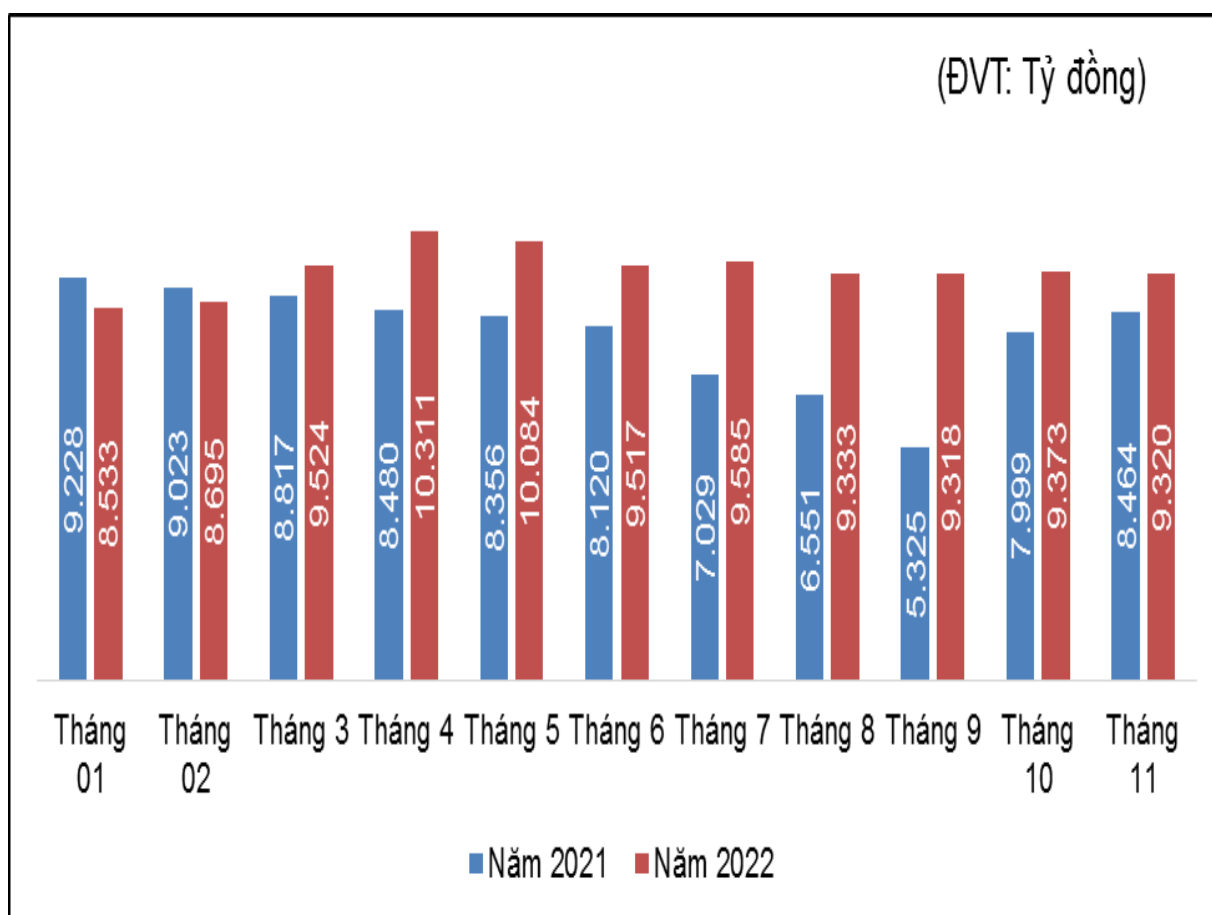
PHỤ LỤC II

1. Diện tích và Sản lượng lúa vụ Thu đông 2021-2022 (năm 2022 tính đến 15-11):**2. Tăng trưởng sản lượng một số sản phẩm công nghiệp (tháng 11-2022 so với tháng 11-2021):**

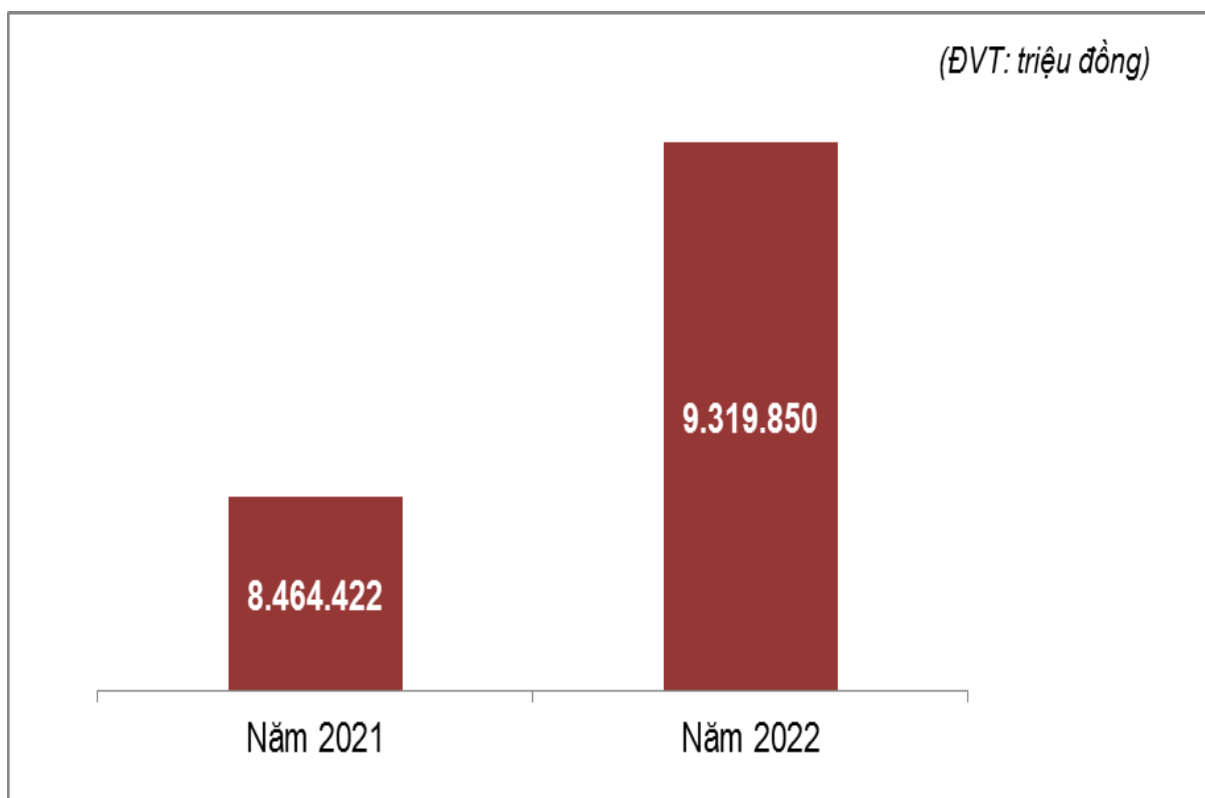
3. Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 11 các năm 2012-2022(so với tháng cùng kỳ năm trước):



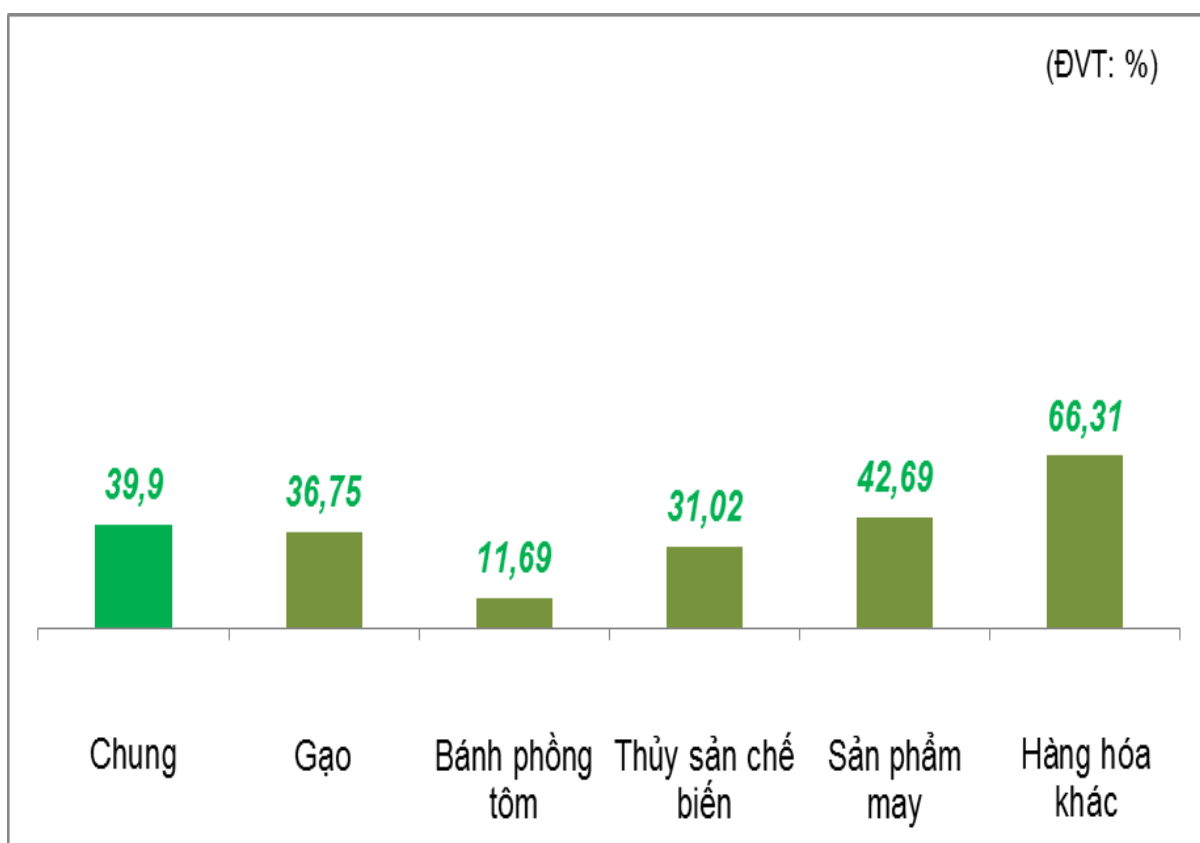
4. Tổng mức bán lẻ tháng 01-11 năm 2021 và 2022:



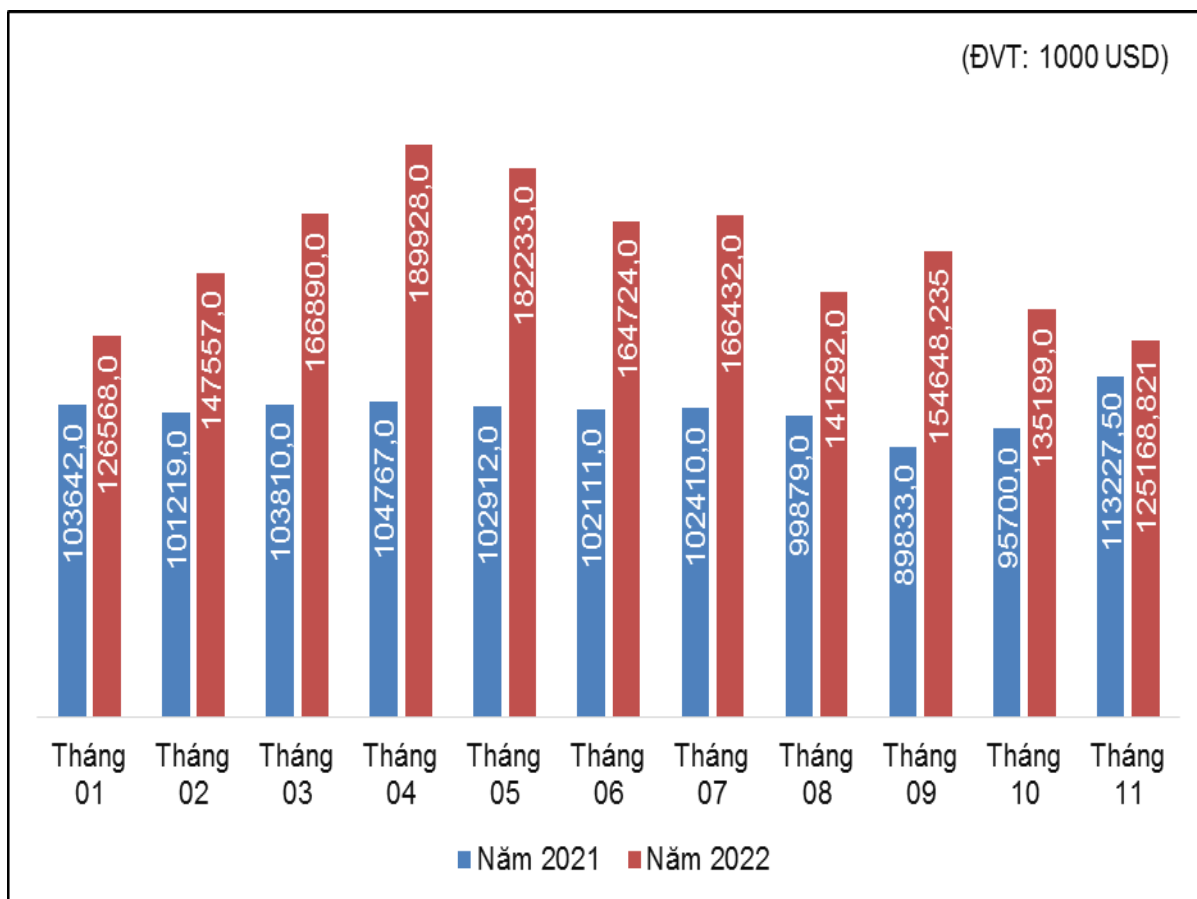
5. Tổng mức bán lẻ tháng 11 năm 2021 và 2022



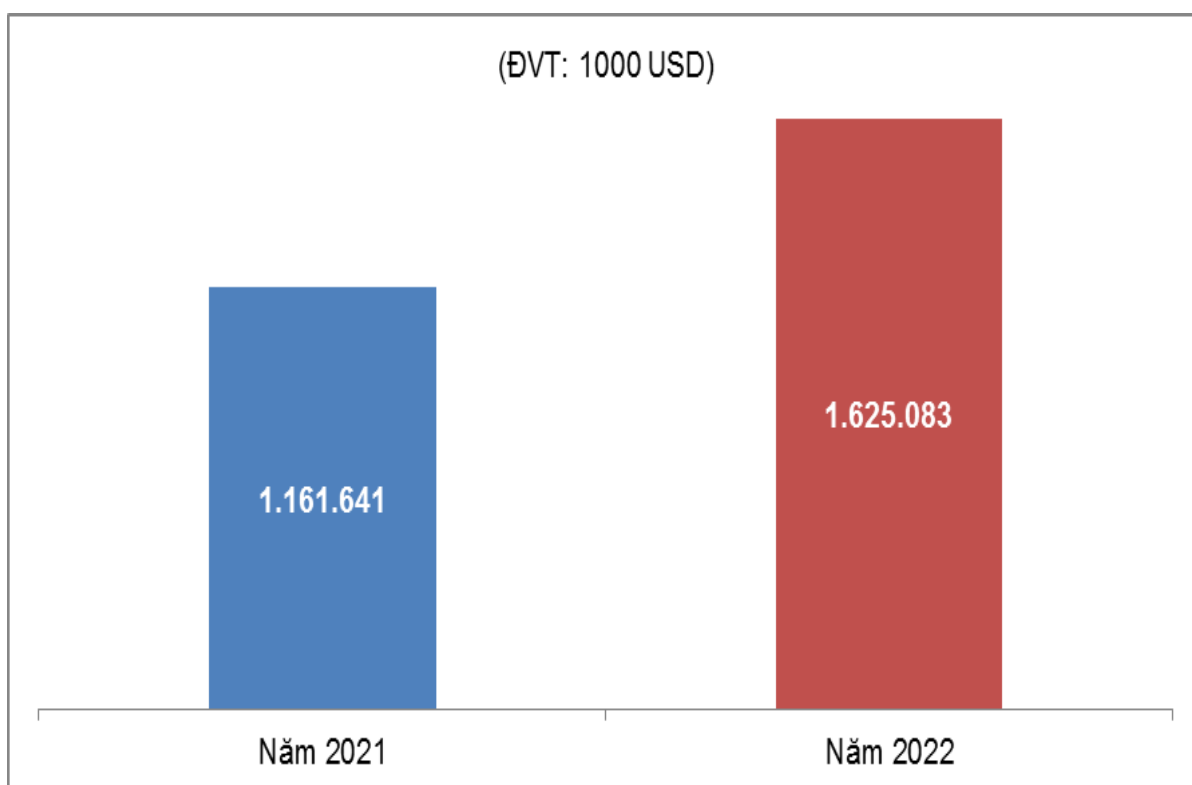
6. Tăng trưởng giá trị xuất khẩu chung và một số mặt hàng chủ yếu (11 tháng đầu năm 2022 so với 11 tháng đầu năm 2021):



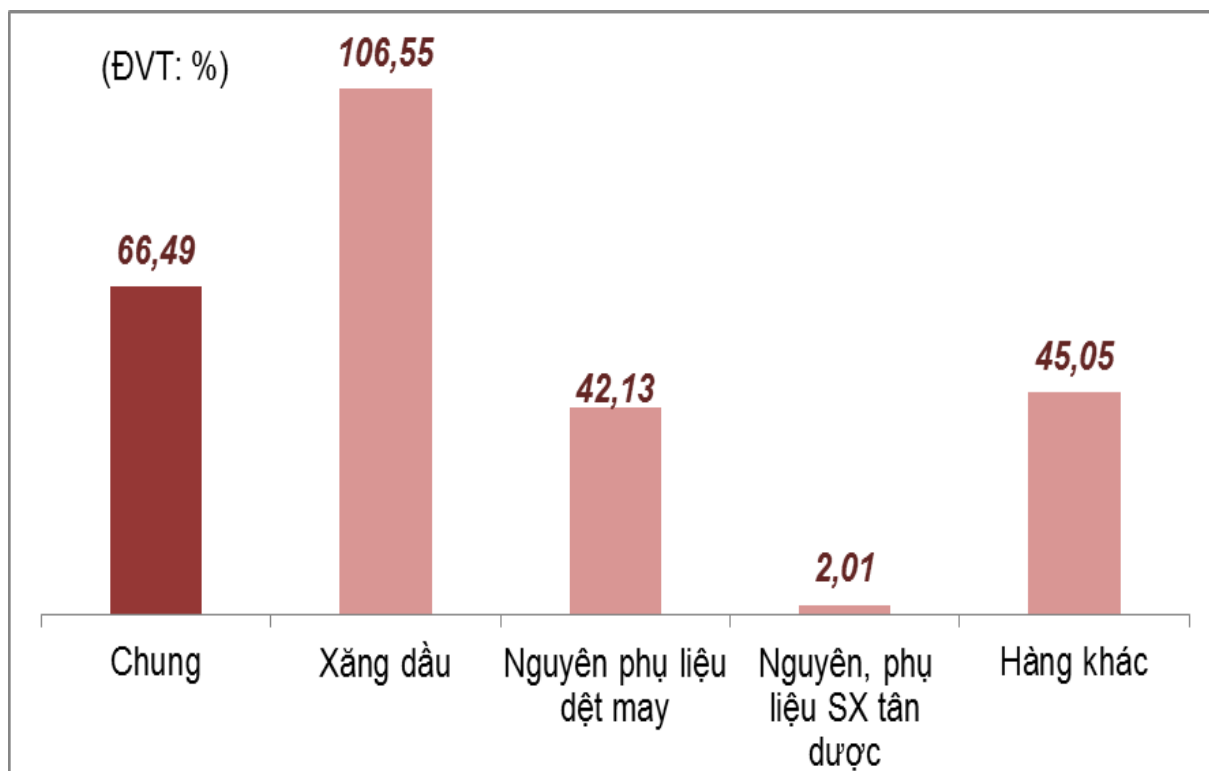
8. Kim ngạch xuất khẩu tháng 01-11 năm 2021 và 2022:



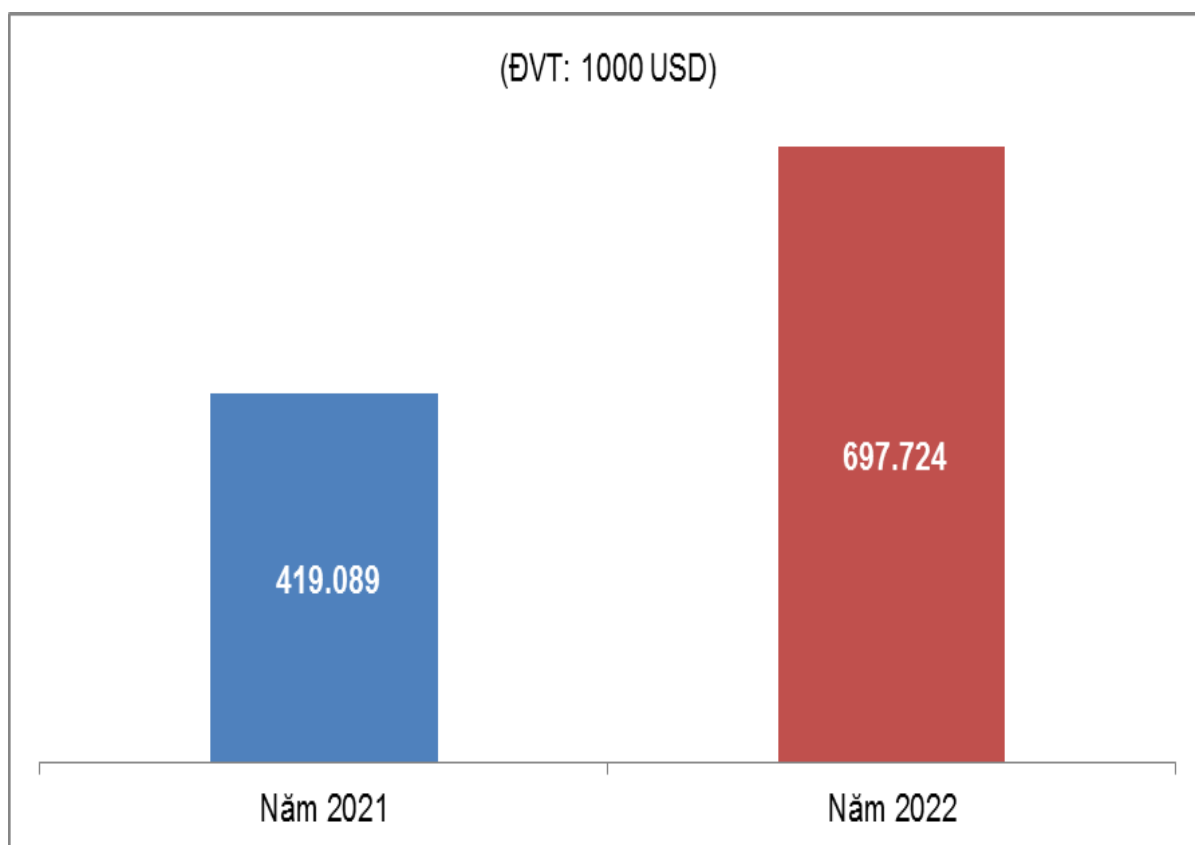
9. Kim ngạch xuất khẩu 11 tháng đầu năm 2021 và 2022:



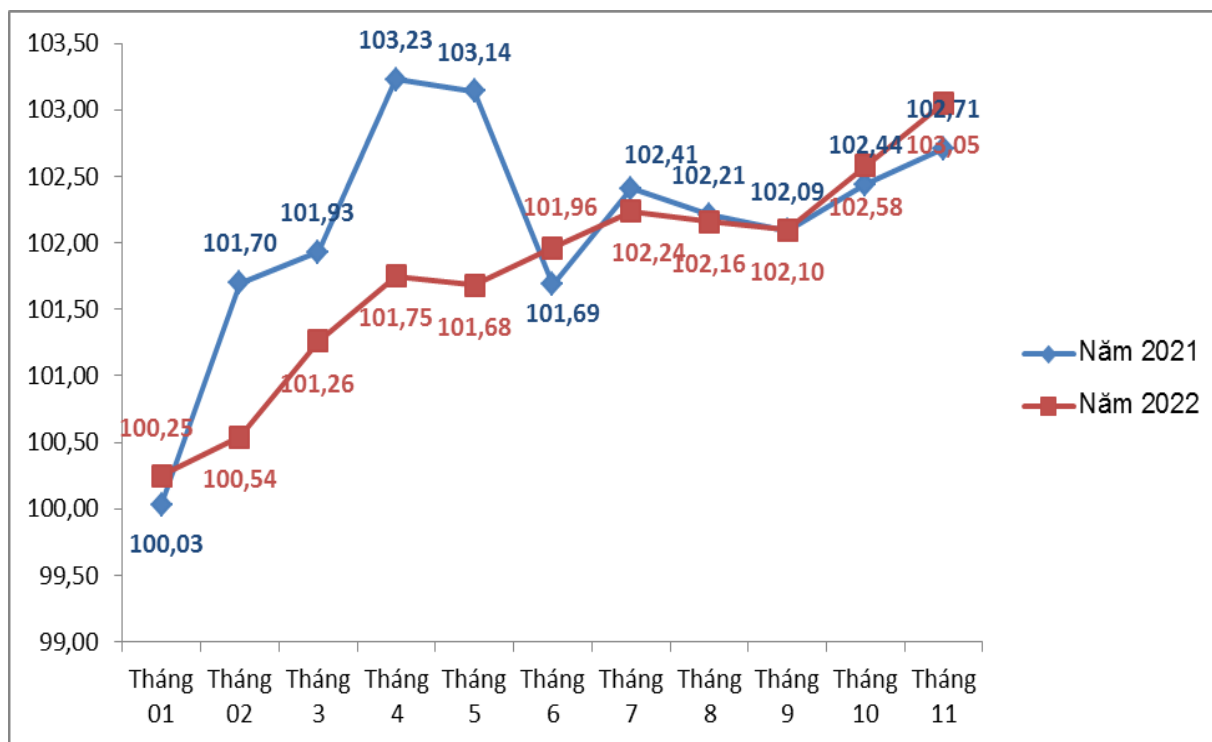
10. Tăng trưởng giá trị nhập khẩu một số mặt hàng chủ yếu (11 tháng đầu năm 2022 so với 11 tháng đầu năm 2021):



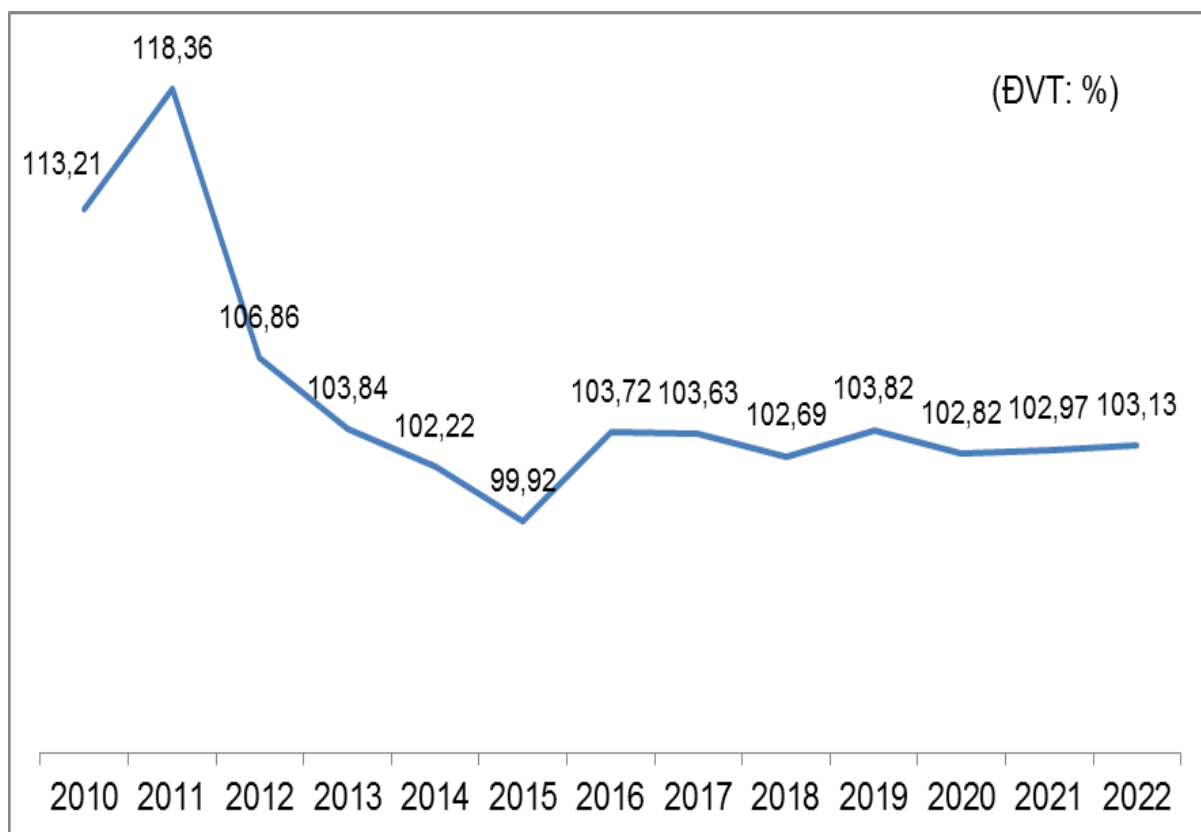
11. Kim ngạch nhập khẩu 11 tháng đầu năm 2021 và 2022:



12. Chỉ số giá tiêu dùng tháng 01-11 các năm 2021-2022 (so với tháng 12 năm trước - %)



13. Chỉ số giá tiêu dùng tháng 11 các năm 2010-2022 (so với cùng kỳ năm trước - %)



14. Chỉ số giá tiêu dùng theo nhóm hàng tháng 11-2022 (so với tháng 12 năm trước - %)

